K H

Khá

Khá. 1. Vừa, gần đủ, gần được, gần tốt : *Bài văn khá. Làm ăn khá, Người trông cũng khá.* — 2. Nên, đáng, phải : *Khá thương, khá khen.*

Khá-giả. Đủ ăn đủ tiêu : *Làm ăn đã khá-giả.* || **Khá-khá.** Thường nói là kha-khá. Hơi khá : *Bài văn nghe kha-khá.*

VĂN-LIỆU. — *Gan chẳng đá khôn dường khá chuyển* (C-o). — *Cũng còn tiền-định khá thương lọ là* (C-o). — *Khá khen hai gã tài lành cả hai* (L-V-T).

Khà

Khà. 1. Tiếng cười : *Đếch thấy mùi thơm một tiếng khà.* — 2. Tiếng ở cuống họng đưa ra sau khi nuốt hớp rượu : *Rượu khà cùng kể trước sau mọi lời* (Ch-Ph).

Khà-khà. Cũng như nghĩa thứ nhất tiếng « khà » : *Cười khà-khà.*

Khả

Khả 可. Khá, đáng, nên.

Khả-dĩ ○ 已. Có thể : *Người có tài có trí khả dĩ làm được việc lớn.* || **Khả phủ** ○ 否. Nên hay không : *Việc ấy chưa biết khả phủ thế nào.*

Khác

Khác. 1. Không giống, không đồng : *Người khác làng, người khác họ.* — 2. Đối với này : *Chỗ này, chỗ khác. Người này, người khác.*

VĂN-LIỆU. — *Khác lọ cùng nước.* — *Khác máu khác mủ.* — *Chú khỉ ni, mi khỉ khác.* — *Cùng giọt máu bác sinh ra, Khác giọt máu mẹ, ai hòa hương ai ?* — *Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một dàn.* — *Vân xem trang-trọng khác vời* (K). — *Giá đành tú khẩu cầm tâm khác thường* (K). — *Khác mầu kẻ quí người thanh* (K). — *Khác máu tanh lòng.* — *Khác nào quạ mượn lông công, Ngoài hình xinh đẹp trong lòng xấu-xa.*

Khạc

Khạc. Dặng cho cái gì vướng ở trong cổ bật ra : *Khạc ra đờm. Khạc ra máu.*

VĂN-LIỆU. — *Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào* (thơ cổ).

Khách

Khách 客. 1. Ở ngoài, đối với chủ : *Đất khách. Khách đến chơi nhà. Khách hóa ra chủ.* — 2. Người đến mua hàng : *Bán hàng phải chiều khách.* — 3. Kẻ, người : *Khách văn-chương. Khách đi đường. Khách hồng-quần.* — 4. Tiếng người nam quen gọi người Tàu.

Khách địa ○ 地. Đất khách : *Tha hương khách-địa, nghĩ khôn khoe tài* (L-V-T). || **Khách-khí** ○ 氣. Tức khí một chốc một lát : *Không nên khách-khí hão.* || **Khách-khứa.** Nói chung người đến chơi nhà : *Khách-khứa đầy nhà.* || **Khách quan** ○ 觀. Tiếng triết-học, nói về cái quan-niệm đối với tính-chất riêng của một vật gì tự nó có, trái với chủ-quan : *Khoa-học bây giờ chủ ở khách-quan.* || **Khách-tình** ○ 情. Lấy tình người ngoài mà đối đãi, không thực tình, không thân-thiết. Trái với thực tình, thân-tình : *Quen nhau đã lâu mà hãy còn khách-tình.*

VĂN-LIỆU. — *Khách ba, chúa nhà bảy.* — *Cơm nguội, khách tạm.* — *Đất khách, quê người.* — *Lấy quan, quan cách, lấy khách, khách về Tàu.* — *Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi.* — *Có người khách ở viễn-phương* (K). — *Làm gương cho khách hồng-quần thử soi* (K). — *Khách nhớ nhà hàng, nhà hàng không nhớ khách.* — *Khách tình sao chẳng xuống chơi với tình* (C-d).

Khách. Tên một loài chim, hình như chim chèo bẻo, lông đen, đuôi dài. Tức là chim thước. Tục thường tin nghe tiếng chim ấy kêu là có khách đến, nên gọi là chim khách.

Khách (hát). Điệu hát tuồng, hát bằng câu phủ chữ nho.

Khách-khách. Cũng nói là khanh-khách. Tiếng cười dòn : cười khách-khách.

Khai

Khai. Hôi, khẳm như mùi nước tiểu.

Khai 開. 1 Mở, khơi : *Khai sông; khai ấn.*

Khai-ấn ○ 印. Mở hòm lấy ấn đóng lần thứ nhất đầu năm mới. || **Khai-bút** ○ 筆. Cầm bút viết lần thứ nhất đầu năm mới : *Đầu năm khai bút.* || **Khai-đao** ○ 刀. Chém người có tội : *Dứt tiếng cồng thì đao-phủ-thủ khai đao.* || **Khai-hạ** ○ 賀. Lễ ngày mồng 7 tháng giêng. || **Khai-hoa** ○ 花. Nở hoa. Nghĩa bóng : Đẻ : *Mãn nguyệt khai hoa.* || **Khai-hóa** ○ 化. Mở-mang văn-hóa : *Sĩ-vương khai hóa cho nước ta.* || **Khai-hoang** ○ 荒. Mở-mang chỗ đất hoang : *Di-dân lên thượng-du để khai-hoang.* || **Khai-khẩn** ○ 墾. Mở-mang chỗ đất hoang để trồng-trọt. || **Khai-khoa** ○ 科. Đỗ trước nhất trong một họ hay trong một làng : *Ông Lê Văn-Thịnh là người khai-khoa Thái-học-sinh.* || **Khai-mạc** ○ 幕. Mở-màn sân khấu. Nghĩa bóng : Bắt đầu làm việc hội-nghị : *Hội-nghị khai-mạc.* || **Khai-phóng** ○ 放 Buông tha mở rộng : *Khai-phóng cho được tự-do. Khai-phóng các hải-cảng cho các nước đến thông-thương.* || **Khai-quang** ○ 光. Lễ cúng làm cho sáng-sủa sạch-sẽ : *Khai quang bếp.* || **Khai-quốc** ○ 國. Khai sáng một nước : *Ông Nguyễn-Trãi là khai-quốc công-thần của nhà Lê.* || **Khai-sáng** ○ 創. Bắt đầu mở dựng : *Ông Lê-Lợi là vua khai-sáng nhà Lê.* || **Khai-tâm** ○ 心. Vỡ lòng đi học : *Trẻ con bắt đầu đi học phải làm lễ khai-tâm.* || **Khai-tịch** ○ 闢. Nói về lúc mới có trời đất. || **Khai-thông** ○ 通. Mở-mang thông hiểu : *Đời xưa dân-trí chưa khai-thông.* || **Khai-trương** ○ 張. Mở cửa hàng buôn bán : *Cửa hàng mới khai-trương.*

II. Trình, bày, kể rõ ra : *Khai sinh, khai tử. Lời khai của người có tội.*

Khai-báo ○ 報. Trình báo : *Khai báo việc án mạng.* || **Khai-phục** ○ 復. Trả lại quan hàm hay công-quyền : *Quan bị cách lại được khai-phục.* || **Khai-trưng** ○ 徵. Khai trình ruộng đất đã khẩn để nộp thuế : *Đất hoang, khẩn được ba năm thì phải khai-trưng.*

Khái

Khái. Con cọp.

Khái 慨. Phẫn khích không chịu khuất nhục : *Người ấy có tính khái. Khẳng-khái; khí-khái.*

Khái 概. Ống gạt thóc. Nghĩa bóng : Ước lược, nói chung : *Đại khái.*

Khái-luận ○ 論. Bàn tóm đại ý : *Lời khái-luận không được rõ.* || **Khái-niệm** ○ 念. Quan-niệm đại khái : *Những điều khái-niệm không xét kỹ thì hay sai.*

Khái 咳. Ho.

Khái-huyết ○ 血. Ho ra máu.

Khải

Khải 啓. Mở (Không dùng một mình).

Khải-hành ○ 行. Bắt đầu đi : *Âm-ầm ngựa gác xe chiên khải-hành* (H. T.). || **Khải-phát** ○ 發. Mở-mang ra : *Khải phát tâm-trí.*

Khải 凱. Vui vẻ (Không dùng một mình).

Khải-ca ○ 歌. Bài hát khi thắng trận trở về : *Dẹp tan giặc mạnh, khải-ca hồi trào* (L. V. T.). || **Khải-hoàn-môn** ○ 還 門. Cửa làm để hoan nghênh quân thắng trận về : *Thành Ba-lê có Khải-hoàn-môn rất to.*

Kham

Kham 堪. Chịu được : *Không thể kham được cảnh nghèo khổ.*

Kham-khổ ○ 苦. Chịu khổ : *Ăn uống kham-khổ.*

Khám

Khám. Nhà giam, nhà tù : *Giam người có tội vào khám.*

Khám 龕. Đồ gỗ hình như cái tủ để đựng thần-chủ : *Khám thờ ông vải*

Khám 勘. Tìm lục cho ra : *Khám nhà, khám bệnh.*

Khám-đạc ○ 度. Đo xét ruộng đất : *Quan đi khám-đạc điền-thổ.* || **Khám-nghiệm** ○ 驗. Khám xét và thí-nghiệm : *Khám-nghiệm án mạng.* || **Khám-phá** ○ 破. Tìm ra, xét ra : *Khám-phá sự gian-lận*

Khảm

Khảm. Đục gỗ ra lấy sà-cừ hoặc kim-loại cẩn vào, nhận vào : *Khay khảm xà-cừ, tráp khảm đồi-mồi.*

VĂN-LIỆU. — Ngựa yên khảm ngọc, xe mành ken châu (H-T).

Khảm 坎. Tên một quẻ trong bát quái kinh Dịch.

Khảm-kha 坎 坷 Khó-khăn trắc-trở : *Đường đời lắm chỗ khảm-kha bất-bình.*

Khan

Khan. Cạn, ít nước, khô, ráo : *Đồng khan nước; khan cổ.* Nghĩa rộng : Hiếm, ít : *Khan hàng, khan tiền.*

VĂN-LIỆU. — Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình (K).

Khán

Khán 看. Xem (không dùng một mình).

Khán-đài. ○ 臺. Nền đắp cao cho người đứng xem : *Êm ái chiều xuân tới khán-đài* (Xuân hương) || **Khán-giả** ○ 者. Người xem || **Khán-hộ** ○ 護. Viên-chức trông coi người đau yếu ở bệnh viện. || **Khán-quan** ○ 官. Cũng nghĩa như khán-giả. || **Khán-thủ** ○ 守. Chức-dịch ở trong làng, trông coi việc tuần-phòng.

Khàn

Khàn. Giọng nói không được trong.

Khàn-khàn. Hơi khàn ; *Khàn-khàn như vịt đực.*

Khàn. Tiếng đánh tổ-tôm, tài-bàn. Phu sẵn ba quân giống nhau.

Khản

Khản. Nói cổ khô, tiếng nói không được trong, không được to : *Khóc khản cả tiếng.*

Khang

Khang 康. Yên, thịnh. Nghĩa rộng : hanh-thản : *Khang-thái, khang-trang.*

Khang-cường ○ 彊. Yên mạnh. ‖ **Khang-ninh** ○ 寧. Yên ổn. ‖ **Khang-thái** ○ 泰. Thịnh-vượng.

Kháng

Kháng. Nói mùi cài-cài của dưa mắm khi đã hư hỏng : *Cà kháng, dưa kháng.*

Kháng-kháng. Thường nói là khang-kháng. Hơi kháng : *Mùi nước mắm kháng-kháng.*

Kháng 抗. Chống lại : *Kháng cự.*

Kháng-án ○ 案. Chống án ; *Kháng-án lên toà trên.* ‖ **Kháng-cự** ○ 拒. Chống-cự : *Kháng-cự quan trên.*

Khảng

Khảng-khái 慷慨. Cứng cỏi không chịu khuất : *Người có khí tiết thì hay khảng-khái.*

Khảng-tảng. Rời rạc, không sốt-sắng : *Người trong hội khảng-tảng không ai thiết làm việc.*

Khạng

Khạng-nạng. Nói người đau, đi hai chân phải dạng ra : *Nổi hạch ở bẹn đi khạng-nạng.*

Khanh

Khanh 卿. 1. Chức quan trong triều. — 2. Ngươi, tiếng vua gọi các quan : *Chư khanh có dạ vì ta* (H. Chừ).

Khanh tướng ○ 相. Quan khanh và quan tướng : *Công hầu khanh tướng mặc ai.* (L.V.T).

Khanh-khách. Xem khách-khách.

Khánh

Khánh 磬. 1. Nhạc khí bằng đá, hình như nửa mặt nguyệt. — 2. Đồ trang sức làm giống hình cái khánh : *Khánh vàng, khánh bạc.*

VĂN-LIỆU. — Chuông khánh còn chửa ăn ai, Nữa là mảnh chĩnh ở ngoài bụi tre. — Chuông vàng, khánh bạc bên mình đở ra (K). — *Chuông rền, mõ ruồi, khánh lay* (Ph. Tr.).

Khánh 罄. Hết.

Khánh-kiệt ○ 竭. Hết sạch của cải, không còn gì : *Khánh-kiệt gia tài.* ‖ **Khánh-tận** ○ 盡. Cũng nghĩa như khánh-kiệt : *Cửa hàng khánh tận.*

Khánh 慶. Mừng, làm lễ mừng.

Khánh-hạ ○ 賀. Làm lễ ăn mừng : *Đến tuần thượng thọ làm lễ khánh hạ.* ‖ **Khánh-thành** ○ 成. Lễ ăn mừng sau khi đã làm xong cuộc kiến-trúc gì : *Khánh-thành đài kỷ-niệm.*

Khảnh

Khảnh-ăn. Nói người ăn uống ít và không ăn uống sam-sưa.

Khao

Khao 犒. 1. Ban cho ăn uống : *Khao quân.* — 2. Bày cỗ bàn để mời dân làng mừng về dịp được thưởng phẩm-hàm hay lên ngôi-thứ.

Khao vọng. Bày cỗ bàn mời làng và vọng ngôi thứ : *Nhà quê vẫn giữ tục khao vọng.*

VĂN-LIỆU. — Tiệc bầy thưởng tướng khao binh (K). — *Ai ơi chồng dữ thì lo, Mẹ chồng mà dữ mổ bò ăn khao* (C-d).

Khao-khát. Thèm thuồng : *Dân quê vẫn khao khát sự học.*

Kháo

Kháo. Đem chuyện người ta đi mà nói : *Kháo chuyện xấu của người ta.*

VĂN-LIỆU. — Ăn cơm nhà nọ, kháo cà nhà kia.

Khảo

Khảo. (bánh). Bánh ngọt làm bằng bột gạo nếp rang tán nhỏ.

Khảo 考. I. 1. Xét : *Khảo xem điển ấy ở sách nào.* — 2. Đo cho biết hơn kém : *Khảo gạo, khảo giá hàng.*

Khảo-cổ ○ 古. Xét sự-tích và nhân-vật cổ : *Nhà khảo-cổ.* ‖ **Khảo-cứu** ○ 究. Tra xét, tìm tòi : *Khảo-cứu cổ tích.* ‖ **Khảo-hạch** ○ 核. Thi để xét sức học-trò. ‖ **Khảo-quan** ○ 官. Quan chấm thi. ‖ **Khảo-sát** ○ 察. Xem xét : *Nhà du-lịch đi khảo-sát phong-tục các nước.* ‖ **Khảo-thí** ○ 試. Nói chung về sự thi.

II. Tiếng của con gọi cha đã chết rồi. Hiền khảo.

Khảo 拷. Dùng hình-cụ tra người có tội : *Ai khảo mà xưng.*

Khảo của. Dùng cách tàn bạo để tra cho người ta xưng ra của : *Kẻ cướp vào trói chủ nhà khảo của.* ‖ **Khảo-đả** ○ 打. Tra đánh : *Người có tội bị khảo-đả mãi mới chịu thú.*

VĂN-LIỆU. — Nào ai có khảo mà mình lại xưng (K). — *Cứ mà khảo đánh ắt thì cũng ra* (H. Chừ).

Kháp

Kháp. Để cho khít, cho vào khớp với nhau : *Kháp mộng tủ, kháp phách.*

Khát

Khát 渴. Muốn uống nước, cần phải uống nước : *Đói ăn, khát uống* Nghĩa bóng : Thèm-thuồng, mong-mỏi, thiếu-thốn : *Khát mặt, khát tiền, khát gạo.*

Khát-khao. Xem khao-khát. || **Khát-nước.** Muốn uống nước. Nghĩa bóng. Tiếng đánh bạc, đánh thua mà cứ theo đuổi mãi : *Đánh bạc khát nước.* || **Khát-vọng** ○ 望. Mong-mỏi lắm : *Thỏa lòng khát-vọng.*

VĂN-LIỆU. — Khát nước mới đào giếng. — Khát-khao đã thỏa tấm lòng lâu nay (K). *— Hương khuê nào biết văn phòng khát-khao* (H-T). *— Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Khát nhị anh ong bay đã những* (thơ-cổ). *— Bấy lâu vắng mặt khát khao, Bây giờ thấy mặt muốn trao lạng vàng.*

Khau

Khau. Gầu tát nước : *Đan khau tát bể.*

VĂN-LIỆU. — Cái khau tát nước, cái lược chải đầu. — Cao thì tát một khau giai, Thấp thì em lại tát hai khau sòng.

Kháu

Kháu. Xinh xắn, dòn giỏi : *Thằng bé trông kháu.*

Kháu-khỉnh. Cũng nghĩa như kháu.

Khay

Khay. Đồ dùng hình vuông hay chữ nhật, có thành, dùng để đựng chén hoặc các đồ vật : *Khay nước, khay trầu, khay đèn.*

VĂN-LIỆU. — Khay ngà anh liện nắp ngà, Chuôi dao bịt bạc mở ra ăn trầu. — Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng.

Kháy

Kháy (nói). Nói khiêu-khích : *Nói kháy cho tức mình.*

Khắc

Khắc 刻. I. 1. Một phần tư giờ : *Một giờ bốn khắc.* — 2 Một phần sáu trong một ngày, (lối chia thì giờ đời cổ) : *Đêm năm canh, ngày sáu khắc.*

VĂN-LIỆU. — Canh tàn khắc lậu. — Khắc canh lại giục nam lâu mấy hồi (K). *— Đêm sầu một khắc một chầy* (K). *— Đêm thâu khắc vợi canh tàn* (K). *— Ngày sáu khắc tin mong nhạn vắng* (C-o). *— Trại ngoài khắc trống, dinh trong gióng kèn* (Nh-đ-m).

II. Chạm trổ : *Khắc dấu, khắc bia.*

VĂN-LIỆU. — Minh tàm, khắc cốt. — Khắc xương ghi dạ xiết chi (K).

III Nghiêm, nghiệt : Quan trường chấm văn khắc lắm.

Khắc-khổ ○ 苦. Chặt-chẽ nghiêm-ngặt : *Tính người khắc-khổ.*

Khắc 克. Sửa, trị : *Khắc kỷ.*

Khắc 尅. Trái nhau, không hợp : *Thủy khắc hỏa.*

Khắc-khoải. Bồi-hồi không yên : *Buồn mọi nỗi lòng đà khắc-khoải* (C-o).

VĂN-LIỆU. — Thấy chàng khắc-khoải một lời mà thương (Ph. Tr.). *— Cuốc kêu khắc-khoải mùa hè, Làm thân con gái phải nghe lời chồng* (C-d).

Khăm

Khăm. Ác ngầm, độc ngầm : *Chơi khăm nhau.*

Khắm

Khắm. Hôi như mùi cá thối : *Khắm như mắm tôm.*

Khắm khắm. Thường nói là khăm-khắm. Hơi khắm. || **Khắm lắm-lặm.** Cũng nói là khắm lặm. Khắm lắm.

Khẳm

Khẳm. Đủ khít : *Áo mặc vừa khẳm. Tiền tiêu vừa khẳm, Khẳm tháng no ngày.*

Khăn

Khăn. Đồ to vải chít trên đầu, hay để lau chùi : *Khăn đội đầu, khăn mặt, khăn tay.*

Khăn đầu rìu. Lối khăn đàn ông chít để hai đầu vểnh lên. || **Khăn mỏ quạ.** Khăn vuông đàn bà chít như hình mỏ con quạ. || **Khăn ngang.** Thứ khăn trắng thắt ngang đầu để trở đại tang. || **Khăn xéo.** Thứ khăn vuông gập tréo mà thắt ở trên đầu.

VĂN-LIỆU. — Đầu không khăn, đít không khố. — Nàng khăn sửa túi. — Người dòn chẳng lọ nốn khăn mới dòn. — Dầu trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). *— Hình-dung chải-chuốt áo khăn dịu-dàng* (K). *— Khăn chầu áo ngự.*

Khắn

Khắn-khắn. Thường nói là khăn-khắn. Đau-đáu nghĩ đến luôn : *Khắn-khắn lo nhà trị nước.*

Khẳn

Khẳn. I. Thối gắt : *Thối khẳn.*

II. Nói tính người hay gắt-gỏng : *Người này khẳn tính lắm.*

Khăng

Khăng. Trò chơi của trẻ con, dùng đoạn tre hay gỗ dài mà đánh cho đoạn ngắn đi xa.

VĂN-LIỆU. — Hoài tiền mua thuốc nhuộm răng, Để tiền mua mía đánh khăng vào mồm (C-d).

Khăng-khăng. Cứ một mực, không thay đổi : *Bảo thế nào nó cũng khăng-khăng không chịu nghe.*

VĂN-LIỆU. — Khăng-khăng khóa ngọc then vàng chẳng long (Ph-Tr). — *Chồi cùn cắp nách khăng-khăng, Hễ ai hỏi đến thì văng chồi cùn. — Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan* (K).

Khăng-khít. Ràng buộc gắn bó : *Bấy lâu khăng-khít giải đồng* (K).

VĂN-LIỆU. — Vì ai khăng-khít cho người dở-dang (K).

Khẳng

Khẳng-khiu. Nói bộ gầy còm mảnh yếu : *Chân tay khẳng-khiu. Đất dẫn trồng cây khẳng-khiu.*

Khắp

Khắp. Tất cả, chỗ nào cũng có : *Khắp nước, khắp làng.*

Khắp mặt. Đủ cả mọi người : *Khắp mặt làng chơi.*

VĂN-LIỆU. — Khắp chợ thì quê. — Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp. — Đã mưa thì mưa cho khắp. — Lạy trời cho chúa tôi sang, Để tôi mắc võng nghênh-ngang khắp nhà, — Nước yên quân mạnh dân giàu, Khắp trong tám cõi cúi đầu làm tôi. — Anh chơi khắp bốn phương trời, Cho trần biết mặt cho đời biết tên. — Dạo tìm khắp chợ thì quê (K). *Mưa xuân trời khắp một phương Lịch-thành* (N-đ-m).

Khắt

Khắt-khe. Xem « khe-khắt ».

VĂN-LIỆU. — Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe.

Khắc

Khắc. Nắc, bậc : *Cắt khắc. Nàng lên một khắc.*

Khâm

Khâm 欽. Kính (không dùng một mình).

Khâm-mệnh (mạng) ○ 命. Chức đặc-sai thay mặt vua đi công-cán việc gì : *Quan khâm-mạng của triều-đình.* ‖ **Khâm-phục** ○ 服. Kính-phục : *Người có đức-vọng, ai cũng khâm-phục.* ‖ **Khâm-sai** ○ 差. Quan của vua sai đi công-cán. ‖ **Khâm tai** ○ 哉. Kính vậy thay (tiếng đặt ở cuối lời sắc-chỉ nhà vua). ‖ **Khâm-tứ** ○ 賜. Vua ban cho : *Khâm-tứ bốn chữ vàng.* ‖ **Khâm-thử** ○ 此. Kính những điều ấy (tiếng đặt ở cuối cùng lời sắc-chỉ nhà vua).

Khâm 衾. I. Cái chăn, cái mền (không dùng một mình).

Khâm chù ○ 褥. Chăn mền. Nghĩa bóng : Vợ : *Khách về rày có bạn khâm-chù* (hát nói).

II. Đồ bọc thi-thể người chết.

Khâm-liệm ○ 殮. Gói bọc người chết.

Khâm-thiên-giám 欽天鑑. Tòa coi việc thiên-văn và làm lịch của nhà vua.

Khấn

Khấn. Cầu khẩn lầm-bầm trong mồm khi cúng lễ : *Khấn ông bà ông vải.* Nghĩa bóng : nói lót để đưa lễ cho quan.

Khấn-khứa. Cũng nghĩa như « khấn ». ‖ **Khấn-vái.** Khấn với vái.

VĂN-LIỆU. — Lầm-bầm như đĩ khấn tiên-sư. — Khấn trầu, trả lễ bỏ. — Ngày thì khấn những trời mưa, Đêm thì khấn những trời thừa trống canh. — Thuyền ngược ta khấn gió nam, Thuyền xuôi ta khấn mưa nguồn gió may. — Vào chùa thắp một tuần hương, Miệng khấn, tay vái bốn phương chùa này. — Cầu trời, khấn phật hoa này lại tươi (N-đ-m).

Khẩn

Khẩn 墾. Khai phá ruộng đất để trồng-trọt cày cấy : *Khẩn đất, khẩn ruộng.*

Khẩn-hoang ○ 荒. Mở-mang đất hoang.

Khẩn 懇. Khấn : *Cầu khẩn thần-thánh phù-hộ cho.*

Khẩn-cầu ○ 求. Kêu van : *Hết lời thú phục khẩn-cầu* (K).

Khẩn 緊. Cần cấp : *Đi việc quan rất khẩn.*

Khẩn-cấp ○ 急. Cần kíp : *Việc khẩn-cấp phải đi ngay.*

Khấp

Khấp-khểnh. Gồ ghề không đều : *Con đường khấp-khểnh. Hàm răng khấp-khểnh.*

VĂN-LIỆU. — Có người mặt nhọ như niêu, Cái răng khấp-khểnh chồng yêu lạ lùng (C-d).

Khấp-khởi. Mừng hi-hửng trong lòng : *Lòng riêng khấp-khởi mừng thầm.*

Khập

Khập-khiễng. Trỏ bộ đi chân cao chân thấp : *Người què chân đi khập-khiễng.*

Khất

Khất 乞. Xin : *Khất âm-dương. Khất quan về khám.* Dùng sang tiếng ta là xin hoãn : *Khất nợ.*

Khất ai ○ 哀. Xin người ta thương cho : *Người nghèo khó đến khất-ai ở cửa quyền-quí.* ‖ **Khất-cái** ○ 丐. Ăn xin, ăn mày. ‖ **Khất-từ** ○ 詞. Từ khất : *Khất-từ lạm lĩnh Vương-ông về nhà* (K). ‖ **Khất-thực** ○ 食. Xin ăn : *Nhà sư đi khất-thực.*

Khất-kha khất-khưởng. Trỏ bộ đi không vững : *Say rượu đi khất-kha khất-khưởng.*

Khâu

Khâu. Vòng sắt bịt ở đầu chuôi dao để giữ chặt lấy cái cay : *Khâu dao lỏng.*

Khâu. Dùng kim chỉ để đính liền cái nọ với cái kia : *Khâu quần, khâu áo.*

Khấu

Khấu 扣. I. Trừ đi : *Khấu nợ.*

II. Dây cương ngựa : *Lỏng buông tay khấu bước lần dặm bằng* (K).

VĂN-LIỆU. — Thảnh-thơi yên khấu, chân lưng khải-hoàn (H-T).

Khấu 叩. Cúi rạp xuống : *Khấu đầu thi lễ.*

VĂN-LIỆU. — Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu (K). *— Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu-ca* (K). *— Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng* (K). *— Uốn lưng năm lạy khấu đầu ba phen* (N-đ-m).

Khấu 寇. Giặc : *Thảo khấu.*

Khấu-thù ○ 讐. Giặc thù : *Kẻ khấu-thù không đội trời chung.*

Khấu đuôi. 1. Phần thịt ở đuôi con lợn. — 2. Dây để chằng cái yên vào đuôi ngựa.

Khẩu

Khẩu 口. 1. Miệng. — 2. Một miếng : *Khẩu mía, khẩu trầu.* — 3. Tiếng đứng trước tiếng súng : *Khẩu súng.*

Khẩu-cung ○ 供. Lời khai miệng : *Lấy khẩu-cung các phạm-nhân.* || **Khẩu-chiếm** ⊂ 占. Ứng khẩu đọc ra thơ : *Khẩu chiếm một bài thơ.* || **Khẩu-đầu** ○ 頭. Đầu lưỡi : *Câu chuyện khẩu đầu.* || **Khẩu-hiệu** ○ 號. Hiệu kín để nhận biết nhau : *Khẩu-hiệu của nhà binh.* || **Khẩu-khí** ○ 氣. Khí-tượng hiện ra ở lời nói : *Khẩu-khí anh-hùng.* || **Khẩu-phần** ○ 分. Phần ruộng hay đất công chia cho từng suất đinh trong làng : *Ruộng khẩu-phần.* || **Khẩu-tài** ○ 才. Ứng đối có tài : *Ông Mạc Đĩnh-Chi là người có khẩu-tài.* || **Khẩu-tiêu** ○ 標. Lời nói lấy làm bằng : *Đánh lồ-tòm cứ khẩu-tiêu hạ ủ.* || **Khẩu-thiệt** ○ 舌. Miệng với lưỡi. Nghĩa bóng : cãi nhau : *Nên phòng khẩu-thiệt.*

VĂN-LIỆU. — Khẩu phật, tâm xà. — Nhập khẩu vô tang. — Khẩu thuyết vô bằng. — Khẩu thị, tâm phi.

Khẩy

Khẩy. Khêu, gợi : *Nói khẩy cho hai bên khích-bác nhau.*

Khe

Khe. I. Rạch nước ở trong núi chảy ra : *Nước trong khe chảy ra.*

II. Đường hở : *Khe bàn, khe tay, khe cửa.*

VĂN-LIỆU. — Cá khe lẳng kẹ, chim rừng nghe kinh (Ph-Tr). *— Hình khe thế núi gần xa* (Ch-Ph) *— Chập chờn chim núi, dù-dì cá khe* (L-V-T). *— Khe kia suối nọ ngổn-ngang mấy trùng* (N-đ-m).

Khé

Khé. Ngọt sắt cổ lại : *Ăn nhiều mật khé cổ.*

Khé. Nói sắc vàng chói lọi : *Vải nhuộm vàng khé.*

Khè

Khè. Tiếng ngáy : *Ngủ khè.*

Khè-khè. Cũng nghĩa như « khè » : *Ngủ ngáy khè-khe.*

Khẽ

Khẽ. Xem « sẽ ».

Khẹc

Khẹc. Tiếng khỉ kêu.

Khem

Khem. Kiêng : *Ăn khem, khem cữ.*

VĂN-LIỆU. — Xấu màu thời khem miếng đỉnh-chung (Xuân-hương).

Khen

Khen. Dùng lời để xưng-dương cái hay cái tốt của người ta : *Người hay ai cũng khen.*

Khen-ngợi. Cũng nghĩa như « khen ».

VĂN-LIỆU. — Khen nhà giàu lắm thóc. — Hay khen, hèn chê. — Khen phò-mã tốt áo. — Mẹ hát con khen hay, — Được tiếng khen ho-hen chẳng còn. — Khen tài nhả ngọc phun châu (K). *— Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng-Sào* (K).

Khén

Khén. 1. Tức là cơm cháy, là sém : *Thổi cơm khê nhiều khén.* — 2. Khô-khan, nói về thóc lúa : *Lúa khén.*

Kheo

Kheo. Chỗ đầu gối gấp lại : *Vắt chân chéo kheo.*

Kheo. Xem « cà-kheo ».

Kheo khư. Trỏ bộ gầy còm yếu ớt : *Kheo-khư như người ngã nước.*

Khéo

Khéo. 1. Hay, giỏi, trái với vụng : *Khéo chân, khéo tay, khéo ăn, khéo nói.* — 2. Tiếng nói mỉa, nói mát : *Khéo bày trò. Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K). — 3. Ngẫu nhiên : *Khéo thay gặp gỡ cũng trong truyền-văn* (K).

Khéo-léo. Cũng nghĩa như « khéo ».

VĂN-LIỆU. — Vụng chèo, khéo chống. — Khéo vá vai, tài vá nách. — Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm. — Khi nên phung-phá cũng nên, Khi suy dầu khéo giữ-gìn cũng suy. —

Rượu ngon bất nệ be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may. — Khéo vô duyên bấy là mình với ta! (K) — *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau!* (K). — *Hoa sao hoa khéo đọa đày bấy hoa!* (K). — *Giấc nam-kha khéo bất-bình!* (C-o). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi-danh!* (C-o)

Khép

Khép. 1. Đóng hờ: *Khép cửa. Khép trành áo.* — 2. Buộc thành tội thành án: *Khép án, khép tội.*

Khép-nép. Trỏ bộ e-lệ dụt-dè: *Dán quê vào cửa quan hay khép-nép.*

VĂN-LIỆU. — Khép-nép như nàng dâu mới về nhà chồng. — Song hồ nửa khép cánh mây (K). — *Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K). — *Từ rày khép cửa phòng thu* (K).

Khét

Khét. Mùi như mùi dẻ cháy, chất nhờn cháy. Nghĩa bóng: lừng lên: *Sứ sự 10 năm khét đất Ngô* (Tống-Trân).

Khét-lẹt. Khét lắm: *Dẻ cháy khét-lẹt.* || **Khét-mù** Khét ngầm: *Thuốc lào mốc hút khét mù.*

VĂN-LIỆU. — Chùa Châu-long hương cúng khét mù (Phú chiến Tây-hồ).

Khê

Khê. Nói về cơm hay cháo cháy có mùi nồng lên: *Nồi cơm khê.* Nghĩa bóng: 1. Đọng lại, không trôi chảy: *Cầm họ bị khê. Đánh tổ-tôm để khê khàn.* — 2. Nói giọng vướng đờm không được trong: *Nghiện thuốc phiện giọng nói khê nằng-nặc.*

Khê đồng. Nói thầy phù-thủy vô ý hay non tay để người ngồi đồng thiếp chết.

VĂN-LIỆU. — Cơm sôi cả lửa thì khê, — Trên sống dưới khê, từ bề nát bét.

Khê 溪. Khe suối: *Ở chỗ sơn-khê*

Khế

Khế. Loài cây, quả có cạnh và thường có vị chua.

VĂN-LIỆU. — Trèo lên cây khế nửa ngày, Ai làm chua chát lòng này khế ơi! — Cam ngon quít ngọt đã từng, Còn quả khế rụng trên rừng chưa ăn. — Có đâu chanh khế sánh cùng lựu lê (L-V-T.). — *Chanh chua thời khế cũng chua.*

Khế 契. I. Giấy viết làm bằng về việc bán nhà đất v. v.: *Tờ khế bán nhà.*

Khế-thư ○ 書. Tờ khế. || **Khế ước** ○ 約. Tờ giao-ước làm bằng: *Hai bên làm khế-ước về việc mua bán nhà đất.*

II. Hợp; ý chí tương hợp.

Khế-hợp ○ 合. Đúng, ăn với nhau: *So hai cái này không khế-hợp với nhau.* || **Khế-hữu** ○ 友. Bạn đồng tâm đồng chí với nhau. || **Khế-nghị** ○ 誼. Cũng nghĩa như « khế-hữu ».

Khề

Khề-khà. Giọng nói kéo dài như người say rượu: *Khề-khà tay đũa, tay chén.*

Khề

Khề 稽. Lạy rập đầu xuống đất: *Khề thủ bách bái.*

Khệ

Khệ-nệ. Khệnh-khạng, bệ-vệ, nặng-nề: *Người đàn bà có thai đi khệ-nệ.*

Khênh

Khênh. Nói hai hay nhiều người nâng bổng cái gì lên mà đưa đi chỗ khác: *Khênh cái bàn. Khênh quan tài.*

Khểnh

Khểnh. Ngồi rồi không làm gì: *Nằm khểnh. Ngồi khểnh.*

Khểnh. Nói hàm răng cái ra cái vào không đều: *Khểnh răng.*

Khệnh

Khệnh-khạng. Trỏ bộ người đau đi chậm chạp không nhanh-nhẹn. Nghĩa bóng: làm ra dáng ung-dung quan-dạng: *Việc vội mà còn khệnh-khạng mãi.*

Khêu

Khêu. Dùng kim hay que mà kều, mà lấy cái gì ra: *Khêu bấc đèn.* Nghĩa bóng: Gợi ra: *Khêu lòng nhân từ.*

Khêu gan. Chọc tức: *Nói khêu gan cho người ta tức giận.* || **Khêu gợi.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « khêu ».

VĂN-LIỆU. — Chuông có đấm mới kêu, Đèn có khêu mới tỏ. — Có của thì vạn người hầu, Có bấc, có dầu thì vạn người khêu. — Xin chàng đọc sách ngâm thơ. Dầu hao thiếp rót, đèn mờ thiếp khêu — Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K). — *Lửa phiền càng dập càng khêu mối phiền* (K). — *Lời trung khêu ruột gian thần* (N-đ-m.).

Khều

Khều. Xem « kều ».

Khi

Khi. Hồi, lúc, buổi: *Khi xưa, khi nay.*

VĂN-LIỆU. — Khi nên trời cũng chiều lòng. — Chú khi nì, mi khi khác. — Khi vui thì vỗ tay vào, Đến khi tẻ ngắt thì nào thấy ai. — Khi nên phung phá cũng nên, Khi suy dẫu khéo giữ-gìn cũng suy. — Khi lành không gặp khách, Khi rách gặp lắm người quen. — Anh hùng gặp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn khi vươn thì dài. — Bóng trăng

khi khuyết khi tròn. — Khi vào dùng-dằng, khi ra vội vàng (K). — *Còn ra khi đã tay bồng tay mang* (K). — *Khi khỏe hạnh, khi nét ngài, Khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa. — Khi gió gác, khi trăng sân* (K). — *Có khi gốc tử đã vừa người ôm* (K). — *Miếng khi đói, bằng gói khi no* (T-ng).

Khi 欺. Khinh nhờn dối giá.

Khi-quân ○ 君. Dối vua : *Phải tội khi-quân.* || **Khi-trá** ○ 詐. Dối giá : *Người gian hay có tính khi-trá.*

Khí

Khí. Hơi hơi : *Áo may khí ngắn.*

Khí 氣. 1. Hơi, sức : *Khí núi, khí đất, Khí huyết.* — 2. Thể vô-hình, có thể cảm ứng mà sinh và nuôi vạn vật ; đối với lý : *Khí hạo-nhiên của trời đất. Khí âm, khí dương.* — 3. Tinh dịch : *Khí loãng, khí hư.*

Khí-cầu ○ 球. Quả bóng trong có khí nhẹ bay lên được. || **Khí-hậu** ○ 候. Thời tiết : *Khí-hậu mùa thu.* || **Khí huyết** ○ 血. Sức và máu để nuôi sự sống : *Khí huyết điều hòa.* || **Khí-khái** ○ 慨. Nói tính không chịu khuất nhục : *Làm tài trai phải biết khí-khái.* || **Khí-lực** ○ 力. Sức mạnh : *Người yếu hết cả khí-lực.* || **Khí-phách** ○ 魄. Tính mạnh-mẽ của người ta : *Khí-phách anh hùng.* || **Khí-quản** ○ 管. Cuống họng thở. || **Khí-sắc** ○ 色. Tinh thần và sắc mặt : *Khí sắc hồng-hào.* || **Khí-số** ○ 數. Vận số ; *Khí-số còn đang vượng.* || **Khí-tiết** ○ 節. Chí khí và tiết-tháo : *Khí-tiết người trung-thần.* || **Khí-tượng** ○ 象. Tinh-thần và hình-dạng : *Thiên-tử khí-tượng.* || **Khí-vận** ○ 運. Cũng nghĩa như « khí-số ».

VĂN-LIỆU. — Khí thiêng khí đã về thần (K). — *Khí bi thu sục nức hè lạc hoa* (C-o). — *Hãy còn im-ỉm khí sinh lạ đời* (N-đ-m). — *Khí càn khôn vận lại trước đò du* (Phú Tây-hồ).

Khí 氣. Chọc tức : *Nói khí cho người ta tức.*

Khí 器. Đồ dùng : *Cái lọ sứt không thành khí.*

Khí-cụ ○ 具. Nói chung các thứ đồ dùng : *Bút mực là khí-cụ của học-trò.* || **Khí-cục** ○ 局. Tài-thúc và khí-độ : *Khí cục nhỏ-nhen.* || **Khí-dụng** ○ 用. Đồ dùng. || **Khí-độ** ○ 度. Cũng nghĩa như « khí cục ». || **Khí-giới** ○ 械. Đồ dùng về việc binh. || **Khí-vật** ○ 物. Vật dùng

Khí 棄. Bỏ (không dùng một mình).

Khí-nhân ○ 人. Người bỏ đi : *Người lười biếng là hạng khí-nhân.* || **Khí-vật** ○ 物. Vật bỏ đi : *Trong trời đất không có gì là khí-vật.*

Khí-gió. Phải gió, thường dùng làm tiếng rủa.

Khì

Khì. Tiếng cười : *Đời có vui sao chẳng cười khì ?*

Khì-khì. Cũng nghĩa như « khì ».

Khỉ

Khỉ. Loài có vú, 4 bàn chân giống như 4 bàn tay, hình dần giống người.

VĂN-LIỆU. — Dạy khỉ trèo cây.

Khỉ 起. Thường đọc là khởi. Dấy lên, bắt đầu : *Khởi binh, khởi sự.*

Khỉ-binh ○ 兵. Dấy quân : *Vua Lê Thái-tổ khỉ binh ở Lam-sơn.* || **Khỉ-công** ○ 工. Bắt đầu làm việc công-tác : *Khỉ công làm nhà.* || **Khỉ-đầu** ○ 頭. Bắt đầu : *Vạn sự khỉ đầu nan.* || **Khỉ-điểm** ○ 點. Chỗ bắt đầu : *Đường xe lửa Vân-nam khỉ-điểm tự Hải-phòng.* || **Khỉ-nghĩa** ○ 義. Dấy việc nghĩa : *Khỉ nghĩa phục thù.* || **Khỉ-ngụy** ○ 僞. Nổi lên làm loạn : *Lê-Khôi khỉ ngụy ở Nam-kỳ.* || **Khỉ-phát** ○ 發. Bắt đầu : *Việc này khỉ-phát ra tự đâu ?* || **Khỉ-phục** ○ 復. Nói quan bị cách hay đã thôi lại được ra làm quan. || **Khỉ-sắc** ○ 色. Có vẻ hưng vượng : *Việc buôn bán đã có cơ khỉ-sắc.* || **Khỉ-sự** ○ 事. Bắt đầu làm việc : *Việc ấy tự ai khỉ sự trước.* || **Khỉ-thảo** ○ 草. Bắt đầu thảo ra : *Khỉ-thảo một bộ sách.* || **Khỉ-xướng** ○ 唱. Xướng lên trước tiên : *Khỉ-xướng việc cải-lương hương-chính.*

Khỉ 豈. Cũng đọc là khởi. Há. (không dùng một mình).

Khỉ-hữu ○ 有. Há có : *Khỉ-hữu ở nơi văn-vật như thế này mà lại không có nhân-tài hay sao ?*

Khía

Khía. Cạnh, kẽ, vạch, đường lõm xuống : *Quả gấng có khía, Cạnh đồng bạc có khía.*

Khía. Rạch xuống : *Khía quả bưởi.*

Khịa

Khịa. Xem « cà khịa ».

Khích

Khích 激. Khêu động : *Nói khích nhau.*

Khích bác. Khêu chọc : *Say rượu nói khích bác nhau.* || **Khích-động** ○ 動. Khêu động : *Khích động lòng dân.* || **Khích-khuyến** ○ 勸. Xem khuyến-khích. || **Khích-lệ** ○ 勵. Khêu cho nức lòng : *Phát phần thưởng để khích-lệ học trò.* || **Khích-nộ** ○ 怒. Khêu dận : *Lời nói quá làm khích nộ mọi người.* || **Khích-thích** ○ 刺. Khêu động một cách quá mạnh : *Bài Bình-Ngô đại-cáo có thể khích-thích được lòng ái quốc.*

Khích 隙. 1. Khe hở : *Bạch câu quá khích.* 2. — Oán : *Hiềm-khích.*

Khiêm

Khiêm 謙. Nhún : *Lời nói khiêm.*

Khiêm-cung ○ 恭. Nhún nhường kính trọng : *Khiêm-cung là đức của người quân-tử.* || **Khiêm-nhượng** ○ 讓. Nhún nhường : *Tài càng cao càng phải khiêm-nhượng.* || **Khiêm-tốn** ○ 遜. Nhún hạ mình xuống : *Ăn nói khiêm tốn.*

Khiếm

Khiếm 欠. Thiếu.

Khiếm-diện ○ 面. Vắng mặt : *Buổi hội-đồng nhiều người khiếm-diện. Khiếm-diện ở đình-trung phải có lời cáo.* || **Khiếm-khuyết** ○ 缺. Thiếu thốn. || **Khiếm-nhã** ○ 雅. Thiếu cách lịch-sự : *Câu nói khiếm-nhã.*

Khiếm-thực 芡 蔗. Tên một vị thuốc, tức là củ súng.

Khiễm

Khiễm 歉. Thiếu ăn, mất mùa : *Hoang khiễm.*

Khiên

Khiên. Đồ đan hình như cái chảo, ngày xưa dùng để đỡ mũi giáo : *Múa khiên.*

Khiên 愆. Lỗi : *Oan khiên. Tức khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi* (K).

Khiên 牽. Dắt (không dùng một mình).

Khiên-diên ○ 延. Kéo dài : *Công việc không mấy mà để khiên-diên mãi không làm.* || **Khiên-khất.** Khất lần : *Công nợ khiên-khất mãi.* || **Khiên liên** ○ 連. Liên-can đến nhiều người. || **Khiên-ngưu** ○ 牛. Tên một vị sao, tức sao Ngâu.

Khiến

Khiến. 1. Sai bảo, bắt theo ý muốn hay phương-pháp của mình : *Khiến bệnh, khiến con quay, khiến người đi gọi.* — 2. Xui ra, làm cho : *Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu* (K).

VĂN-LIỆU. — Ăn có mời, làm có khiến — Chứng cho trời khiến hoa kia nở (L-V-T). — *Khiến người thân tín rước thầy Giác-duyên* (K).

Khiển

Khiển 遣. 1. Khiến : *Điều binh, khiển tướng.* — 2. Phát ra : *Khiển hứng.* — 3. Giải, bỏ : *Khiển muộn.*

Khiển 譴. Quở trách (không dùng một mình).

Khiển-trách ○ 責. Cũng nghĩa như « khiển » : *Làm việc quan sơ-xuất bị khiển-trách.*

Khiêng

Khiêng. Nói hai hay nhiều người hợp sức mà khênh một vật gì nặng : *Khiêng kiệu, khiêng quan tài.*

VĂN-LIỆU. — Thằng chết cãi thằng khiêng. — Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, Hễ ai lấy tớ thì khiêng tớ về. — Khiêng ra cửa bắc táng ngoài đồng không (N-đ-m.).

Khiễng

Khiễng. Nói chân đau hay có tật, đi chân cao chân thấp : *Dẫm phải gai đi khiễng chân.*

VĂN-LIỆU. — Chồng què vợ lại khiễng chân, Nuôi được thằng ở đứt gân lại què (C-d).

Khiếp

Khiếp. 怯. 1. Sợ quá : *Trông thấy cọp ai cũng khiếp.* 2. — Nhát : *Khiếp-nhược.*

Khiếp-đảm ○ 膽. Sợ mất mật : *Đi đêm qua chỗ rừng rậm khiếp đảm.* || **Khiếp-nhược** 弱. Hèn nhát : *Người có tính khiếp-nhược không làm được việc gì.*

VĂN-LIỆU. — Nửa phần khiếp sợ nửa phần mừng vui (K). — *Sợ vì phép, khiếp vì uy* (Nh-đ-m.).

Khiết

Khiết 潔. Trong sạch : *Tinh khiết, thanh khiết.*

Khiêu

Khiêu 挑. Khêu.

Khiêu-chiến ○ 戰. Khêu gợi ra sự đánh nhau : *Tướng giặc đến chân thành khiêu chiến.* || **Khiêu-khích** ○ 激. Khêu gợi, chọc tức : *Khiêu khích cho hai bên đánh nhau.*

Khiêu 跳. Nhảy (không dùng một mình).

Khiêu-vũ ○ 舞. Nhảy múa : *Dạ-yến thường có cuộc khiêu-vũ.*

Khiếu

Khiếu 竅. Cái lỗ. Nghĩa bóng : cái năng-lực hiểu biết : *Đứa trẻ này có khiếu thông-minh.*

Khiếu 叫. Kêu xin : *Vào khiếu cửa quan.*

Khiếu-nại. ○ 柰. Kêu nài : *Dân khiếu-nại về việc điền-thổ.* || **Khiếu-oan** ○ 冤. Kêu oan : *Đội đơn khiếu oan cho chồng.*

Khiếu 嘯. Tên một họ.

Khin

Khin-khít. Xem « khít-khít ».

Khinh

Khinh 輕. Nhẹ, không nặng : *Khinh-khí.* Nghĩa bóng : Rẻ, không trọng : *Coi khinh.*

Khinh-dể. Coi thường, rẻ rúng : *Hay quấy-quả bị người ta khinh dể.* || **Khinh-khi** ○ 欺. Cũng nghĩa như « khinh dể ». || **Khinh-khí** ○ 氣. Thứ khí nhẹ : *Nước có khinh-khí và dưỡng khí.* **Khinh-khí cầu.** ○ 氣 球. Quả bóng ở trong có khinh-khí để thả lên trên không || **Khinh khoái** ○ 快. Nhẹ-nhàng mau chóng : *Xe ô-tô đi khinh-khoái lắm.* || **Khinh-mạn** ○ 慢. Khinh nhờn : *Không nên khinh-mạn phụ-huynh.* || **Khinh-miệt** ○ 蔑 Khinh dể. || **Khinh-sinh** ○ 生. Không lấy sự sống làm trọng : *Nó chết là tự nó khinh-sinh chứ không ai bức-tử.* || **Khinh-thanh** ○ 清. Nhẹ-nhàng trong sạch : *Không-khí khinh-thanh.* || **Khinh-thị** ○ 視. Coi thường : *Chớ nên khinh thị những kẻ hậu-sinh.* || **Khinh-suất** ○ 率. Bộp-chộp nông nổi : *Làm việc phải hận-trọng chớ nên khinh-suất.*

VĂN-LIỆU. — Vật khinh hình trọng. — Khinh người nửa con mắt. — Dung bên gian-đảng mà khinh hiền-tài (N-đ-m). *— Ở đây chớ để tôi đòi xem khinh* (N-đ-m). *— Rằng khinh phép nước, rằng chê lộc trời* (N-đ-m).*— Mà lòng trọng nghĩa, khinh tài xiết bao* (K). *— Khi thấy khi tớ xem thường xem khinh* (K).

Khinh-khích. Tiếng cười rúc-rích : *Lũ trẻ cười khinh-khích với nhau. Suối vàng khuất mặt cũng khinh-khích cười* (N-đ-m).

Khinh-khỉnh. Nói về cái bộ dạng kiêu-ngạo : *Tính người khinh-khỉnh.*

Khinh-khỉnh. Nói về mùi mắm thối : *Khinh-khỉnh như chĩnh mắm thối.*

Khít

Khít. Xát kín, không hở : *Cánh cửa đóng khít, bàn đóng khít mộng.*

Khít-rịt. Khít lắm : *Người ngồi đông khít-rịt.* || **Khít-khịt.** Vừa vặn : *Không chật không hẹp.*

Khịt

Khịt. Thở mạnh ra cho cái gì vướng ở trong mũi bật ra : *Mũi tắc khịt mãi mới thông.*

Khíu

Khíu. Khâu lược, đính tạm : *Khíu áo.*

Kho

Kho. Nhà chứa thóc chứa của : *Kho bạc, kho thóc.*

Kho-đụn. Nói chung nhà chứa của chứa thóc : *Nhà giàu có nhiều kho đụn.* || **Kho-tàng.** Kho chứa : *Kho tàng của nhà vua.*

VĂN-LIỆU. — Của kho không lo cũng hết. — Một người hay lo bằng kho người hay làm. — Thóc kho của nước thiếu gì (Nh-đ-m.).

Kho. Nấu một thức ăn gì với tương mắm : *Kho thịt, kho cá.*

VĂN-LIỆU. — Đẹp như cái tép kho tương, Kho đi kho lại nó chương phềnh-phềnh (C-d).

Kho-kho. Tiếng ngáy : *Ăn thịt bò thì lo ngay-ngáy, Ăn mắm cáy thì ngáy kho-kho.*

Khó

Khó. 1. Nói làm cái gì phải nhọc lòng, nhọc sức mà không chắc được. Trái với dễ : *Bài tính khó làm, bài văn khó hiểu.* Nghĩa bóng : Nghèo ngặt bần túng : *Nhà khó.* 2. — Nói về bộ mặt cau-có không tươi-tỉnh : *Mặt khó đăm-đăm.* 3. — Tang chế : *Con để khó cho bố.*

Khó-khăn. Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-lòng.** Cũng nghĩa như « khó ». || **Khó-nhọc.** Mất nhiều tâm lực. || **Khó-ở.** Nói người hơi mệt nhọc khó chịu.

VĂN-LIỆU. — Khó người khó ta. — To đầu khó chui. — Người khôn của khó. — Dầu lòng đổi trắng thay đen khó gì (K). *— Cũng đà mặt dạn mày dầy khó coi* (K). *— Cá no mồi cũng khó dử lên.* (C-o.). *— Ngược dân dưới, dối quan trên, khó lòng.* (Nh-đ-m.). *— Cái khó bó cái khôn. — Khó muốn giàu, đau muốn đẻ. — Khó giữ đầu, giàu giữ của. — Con gái giống cha giàu ba đụn, Con giai giống mẹ khó sụn xương. — Giàu ăn khó chịu. — Giàu chiều hôm, khó sớm mai. — Giàu từ trong trứng giàu ra, Khó từ ngã bảy ngã ba khó về. — Khó-khăn tôi rắp cày ông, Ai ngờ ông lại khốn cùng hơn tôi. — Khó-khăn đắp đổi lần hồi, Giàu nhưng chưa dễ em ngồi em ăn. — Con chẳng chê cha mẹ khó, Chó chẳng chê chủ nghèo.*

Khò

Khò-khè. Tiếng thở vướng đờm : *Ho-hen khò-khè.*

Khò-khò. Tiếng ngáy : *Ngáy khò-khò.*

Khoa

Khoa. Múa chân múa tay : *Sướng quá khoa chân khoa tay lên.*

Khoa. Bói : *Bói ra, khoa thấy.*

Khoa 科. I. Cách thức thi chọn lấy nhân-tài : *Khoa thi hương, khoa thi hội.*

Khoa-bảng ○ 榜. Thi đỗ có tên trên bảng. Thường nói là người đỗ đạt : *Do khoa-bảng xuất-thân.* **Khoa-cử ○ 舉.** Nói chung về việc thi-cử : *Lối học khoa-cử.* || **Khoa-danh ○ 名.** Có đỗ-đạt và có danh-tiếng : *Một mai chiếm bảng khoa-danh, Trước là rạng nghiệp, sau mình vinh thân.* || **Khoa-đệ ○ 第.** Cũng nghĩa như « khoa-bảng ». || **Khoa-giáp ○ 甲.** Cũng nghĩa như « khoa-cử ». Thường dùng để nói người đỗ đại khoa : *Rỡ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh* (N-đ-m). || **Khoa-hoạn ○ 宦.** Thi đỗ và làm quan : *Nếp nhà khoa-hoạn.* || **Khoa mục ○ 目.** Nói người đỗ đạt : *Những người có khoa-mục mới được dự tư-văn trong hàng huyện.* || **Khoa-trường ○ 場.** Nói người có học đã đi thi : *Có chân khoa-trường mới được viết văn tế thần.*

VĂN-LIỆU. — Khoa trước thi đỗ giải-nguyên, Khoa sau tiến-sĩ, rước liền vinh-qui. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dùi mài kinh sử để chờ kịp khoa. — Sẩy nghe chiếu mở khoa thi (L-V-T).

II. Môn, loại : *Khoa cách-trí, khoa địa-dư.*

Khoa-học ○ 學. Môn học có phương-pháp và thực-nghiệm : *Khoa-học thực hành ở Âu-châu.*

Khoa-đẩu 蝌蚪. Lối chữ Tàu đời cổ, hình giống con nòng-nọc.

Khóa

Khóa. Đồ làm bằng kim-loại, dùng để đóng tủ, hòm, cửa, để cho không mở được : *Khóa đồng, khóa sắt.*

Khóa-chữ. Thứ khóa mở hay đóng theo chữ kín của mình.

VĂN-LIỆU. — Xưa kia nói nói thề thề, Bây giờ mở khóa trao thìa cho ai? — Xắn tay mở khóa động đào (K).

Khóa. I. Đóng lại rồi dùng khóa để giữ cho không mở được: *Vắng nhà phải khóa cửa.* Nghĩa bóng: Giữ không cho ra ngoài: *Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non* (K).

VĂN-LIỆU. — Một nền đồng cỏ khóa xuân hai Kiều (K). — *Hồng-lâu còn khóa then sương* (C-o.). — *Đình trầm hương khóa một cành mẫu đơn* (C-o.). — *Ai ai khóa miệng bịt hơi* (Nh-đ-m.).

II. Cài, soắn cho không gỡ ra được: *Khóa cổ áo mà lôi đ.*, Đánh vỡ mà nắm được tay khóa lại thì không cựa được.

Khóa 課. 1. Hạn định để sát hạch: *Khóa thi, học khóa.* 2. — Trình hạn: *Linh mãn khóa.* 3. — Thuế lệ: *Thuế khóa chỉ kỳ*

Khóa-sinh ○ 生. Học trò đã đỗ khảo khóa.

Khóa 跨. Cưỡi: *Khóa mã.*

Khỏa

Khỏa. Dúng xuống nước mà đưa đi đưa lại: *Khỏa chân cho sạch.*

Khỏa 裸. Trần truồng.

Khỏa-thân ○ 身. Để mình trần truồng: *Bức tranh vẽ người khỏa thân.*

Khoác

Khoác. Mặc hờ ở ngoài: *Khoác áo tơi.*

Khoác. Quàng tay nhau: *Khoác tay nhau đi chơi.*

Khoác. Nói quá sự thực: *Nói khoác.*

Khoác-lác Cũng nghĩa như « khoác ».

VĂN-LIỆU. — Cầm giả lệnh giả thị, Chớ ai cầm mang bị nói khoác. — Được thể dễ nói khoác. — Nói khoác một tấc đến trời.

Khoai

Khoai. Loài cây củ có nhiều bột, ăn được: *Khoai lang, khoai sọ, khoai môn* v. v.

Khoai-lang. Loài cây có dây bò, củ ăn có vị ngọt || **Khoai-môn.** Thứ khoai trồng trên nương, giống như khoai sọ. || **Khoai-nước** Thứ khoai sọ trồng ở chỗ có nước. || **Khoai-ngà.** Thứ khoai lang củ trắng. || **Khoai-nghệ.** Thứ khoai lang ruột vàng như nghệ. || **Khoai-sáp.** Thứ khoai sọ ruột vàng và quánh như sáp ong. || **Khoai-sọ.** Thứ khoai lá to, cuống dài, củ cái có nhiều củ con.

VĂN-LIỆU. — Đói thì ăn đỗ ăn khoai, Chớ thấy lúa dỗ tháng hai mà mừng. — Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen. — Một đồng khoai là hai đồng vỏ. — Ba đời bảy họ nhà khoai, Dù ngọt dù bùi cũng thể lân-tán. — Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai môn trên rừng.

Khoai (cá). Thứ cá bề mình nhỏ, thịt trắng trong và mềm.

Khoái

Khoái (bánh). Thứ bánh quấy bằng bột tẻ.

Khoái 快. 1. Sướng: *Đi chơi khoái lắm.* — 2. Nhanh.

Khoái-hoạt ○ 滑. Mau chóng; *Thuyền thuận gió đi được khoái-hoạt lắm.* || **Khái-lạc** ○ 樂. Vui sướng: *Trăng trong gió mát đi chơi rất khoái-lạc.*

Khoái 膾. Gỏi (không dùng một mình).

Khoái-trá ○ 炙. Gỏi và trả. Nghĩa bóng: Nói về văn-chương đọc lấy làm thích làm sướng: *Văn Kiều đọc nghe khoái-trá lắm.*

Khoan

Khoan. Đồ dùng bằng sắt có mũi nhọn, để xoáy thành lỗ thủng.

Khoan. Dùng cái khoan mà xoáy thành lỗ thủng: *Khoan lỗ để đóng danh.*

Khoan 寬. 1. Rộng (không dùng một mình). — 2. Không vội, hượm: *Khoan tay, khoan đã.* — 3. Tha-thứ: *Khoan-dung.*

Khoan-dung ○ 容. Rộng-rãi bao-dung: *Nên khoan-dung cho kẻ có tội đã biết hối.* || **Khoan-hòa** ○ 和. Rộng-rãi ôn-hòa: *Tính-khí khoan-hòa.* || **Khoan-hoằng** ○ 弘. Rộng-rãi: *Độ lượng khoan-hoằng.* || **Khoan-hồng** ○ 洪. Cũng nghĩa như « khoan-hoằng ». || **Khoan-khoái** ○ 快. Nhẹ-nhàng dễ chịu: *Trong người thấy khoan-khoái.* || **Khoan-khoan.** Thong-thả đừng vội: *Sẽ khoan-khoan mới dãi bày rỉ trao* (H-T). || **Khoan-nhân** ○ 仁. Rộng-rãi nhân-từ: *Người có lòng khoan nhân.* || **Khoan-thai.** Ung-dung thong-thả: *Chiều thanh khép nép tiếng vàng khoan-thai* (Ph.-Tr). || **Khoan-thứ** ○ 恕. Rộng tha cho: *Trót lầm lỗi, xin ông khoan-thứ cho.*

VĂN-LIỆU. — Tiếng khoan như gió thoảng ngoài (K). — *Kiệu phu bước nhặt, bước khoan* (N-đ-m). — *Kể khoan kể nhặt mọi bề* (N-đ-m). — *Hãy khoan văn bút thử chơi võ tài* (N-đ-m). — *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo-toan* (C-d).

Khoán

Khoán 券. 1. Lời giao-ước có giấy má làm bằng cứ: *Làng lập khoán, làng bắt khoán.* 2. — Tờ nhận bán con vào cửa Phật, cửa Thánh: *Bán khoán, chuộc khoán.* 3. — Nếp sẵn, theo lối cũ, nếp cũ tựa như có khoán ước sẵn: *Cha đỗ, con đỗ, là nhà ấy có gia-khoán. Địa khoán làng ấy dễ đỏ.* Dùng sang tiếng ta nói giao-ước làm xong một công việc gì mới được lấy tiền: *Khoán thợ làm nhà.*

Khoán-lệ. Lệ nộp khoán: *Nộp cheo phải theo khoán lệ trong làng.* **Khoán-trắng.** Giao-ước phải làm xong cả mọi việc mới trả tiền: *Làm cái nhà này khoán trắng hết năm nghìn.*

Khoản

Khoản 款. I. Điều mục : *Tờ hợp-đồng chia làm nhiều khoản.*

II. Đãi khách : *Khoản tân.*

Khoản-đãi ○ 待. Thết đãi : *Khoản đãi anh em.*

Khoang

Khoang. Vòng sắc trắng hay đen, ở chung quanh cổ hay ở mình giống vật : *Quạ khoang cổ. Rắn khoang cổ.*

VĂN-LIỆU. — Khoang tốt, khoáy cũng tốt. — Được cả khoang lẫn khoáy. — Nhất bạch, nhì hoàng, tam khoang, tứ đốm (T-ng).

Khoang. Khoảng ngăn trong thuyền gần dưới đáy : *Xếp hàng dưới khoang thuyền.*

Khoáng

Khoáng 曠. I. Rộng rãi : *Khoáng đãng.*

Khoáng-dã ○ 野. Đồng không mông quạnh. || **Khoáng-đãng** ○ 蕩. Rộng-rãi mông-mênh : *Cánh đồng khoáng-đãng.* Nghĩa bóng : Nói về tính-tình khoáng-đạt không vướng-víu gì cả : *Bậc tráng-sĩ thường hay khoáng-đãng.*

II. Bỏ, thiếu : *Khoáng-phế.*

Khoáng-chức ○ 職. Bỏ công việc của chức phận mình : *Người làm quan khoáng-chức bị bãi.* || **Khoáng-khiếm** ○ 欠. Không đầy đủ bổn-phận : *Khoáng-khiếm chức vụ.* || **Khoáng-phế** ○ 廢. Bỏ nhãng : *Việc học không nên để khoáng-phế.*

Khoáng 鑛. Mỏ.

Khoáng-chất ○ 質. Chất lấy ở dưới mỏ. || **Khoáng-học** ○ 學. Môn học về khoáng-chất. || **Khoáng-sản** ○ 產. Của lấy ở mỏ ra : *Bắc-kỳ có nhiều khoáng sản.* || **Khoáng-thạch** ○ 石. Quặng lấy ở mỏ. || **Khoáng-vật** ○ 物. Nói chung các vật không có cơ thể, trái với sinh-vật : *Vàng, đá, đất, cát là khoáng-vật.*

Khoảng

Khoảng. Quãng : *Trong khoảng trời đất. Trong khoảng 30 năm trời.*

VĂN-LIỆU. — Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu (K).

Khoanh

Khoanh. Vành tròn, khúc tròn nhỏ và mỏng : *Khoanh giò. Khoanh bì.*

Khoanh-bì. Vòng cổ lợn hay trâu bò cắt ra. Cũng có nơi gọi là nọng : *Phần việc làng, ông thử chỉ ăn khoanh-bì.*

VĂN-LIỆU. — Rằng mua, rằng bán, rằng lừa trăm khoanh (Nh-đ-m.) *Trăm khoanh tứ đốm* (T-ng).

Khoanh. Làm thành vòng tròn : *Khoanh nửa làm đai thùng. Khoanh tay ngồi nhìn.*

Khoảnh

Khoảnh. 1. Thiểm độc : *Người có tính khoảnh, biết mà không bảo.* 2. Kiêu-ngạo : *Mời đến chơi mà khoảnh không thèm đến.*

Khoảnh-độc. Thiểm-độc : *Người có bụng khoảnh-độc.* || **Khoảnh-khoái.** *Kiêu ngạo.*

VĂN-LIỆU. — Khoảnh làm chi bấy chúa xuân! (C-o).

Khoảnh 頃. I. Khu, thửa : *Khoảnh đất. Khoảnh ruộng.*

II. Chốc lát : *Khoảnh-khắc.*

Khoảnh-khắc. ○ 刻. Chốc lát : *Trong khoảnh-khắc đã hóa ra người thiên-cổ.*

Khoát

Khoát 濶. Bề ngang bề rộng : *Phiến gỗ khoát một thước.*

Khoát 豁. Rộng rãi (không dùng một mình).

Khoát-đạt ○ 達. Rộng-rãi thông xuốt : *Độ lượng khoát đạt.*

Khoáy

Khoáy. Chỗ lông hay tóc xoáy lại : *Khoáy ngay khoáy lệch — Mua trâu phải xem khoáy.*

Khoăm

Khoăm. Hơi cong : *Khoăm như mỏ vọ.*

Khoăm-khoăm. Hơi khoăm.

Khoắng

Khoắng. Khua bằng tay hay bằng gậy : *Khoắng tay vào chậu nước. Khoắng mạng nhện.* Nghĩa rộng : Vơ lấy : *Kẻ trộm vào khoắng hết cả đồ-đạc.*

VĂN-LIỆU. — Ai đưa ta đến chợ trời, Để ta lên khoắng một vài nàng tiên.

Khóc

Khóc. Cảm thương, đau đớn lắm hay kêu gào mà chảy nước mắt : *Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa* (K).

Khóc-lóc. Cũng nghĩa như khóc.

VĂN-LIỆU. — Một người cười mười người khóc. — Con có khóc mẹ mới cho bú. — Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm (K). *— Khóc vì nỗi thiết-tha sự thế* (C-o). *— Thú ca-lâu dễ khóc canh dài* (C-o). *— Điệu thương xuân khóc ả sương khuê* (C-o). *— Khóc thầm trong bóng, gượng cười trước sân* (K). *— Mồ cha chẳng khóc, khóc đống mối. — Khóc hồ ngươi, cười ra nước mắt. — Khóc dở cười cũng dở. — Dở khóc dở cười* (T-ng).

Khoe

Khoe. Phô trương cái hơn cái giỏi : *Khoe của, khoe tài, khoe sắc.*

Khoe-khoang. Cũng nghĩa như « khoe » : *Khoe-khoang nửa tấc đến trời* (N-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Bảy mươi chưa đui chưa què, mới khoe rằng tốt. — Bà khoe con bà tốt, Đến tháng mười một bà biết con bà. — Chì khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên cồng nên chiêng. — Khoe con má phấn thơm trao chỉ hồng (N-đ-m). *— Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng, Đèn ra trước gió được chăng hỡi đèn* (C-d).

Khóe

Khóe. Góc : *Khoé miệng, khoé mắt.* Nghĩa bóng : thuật riêng, ngón : *Khoé tinh vặt.*

VĂN-LIỆU. — Khóe thu ba giợn sóng khuynh-thành (C-o). *— Chẳng soi cho đến khóe âm-nhai* (C-o) — *Khi khóe hạnh, khi nét ngài* (K).

Khỏe

Khỏe. 1. Có sức mạnh, trái với yếu : *Sức khỏe địch được nhiều người.* Nghĩa rộng : có súc chịu đựng được : *Khỏe chịu đòn, khỏe chịu rét.* — 2. Không đau ốm : *Người ốm đã khỏe. Độ này ông có khỏe không?*

Khỏe-khoắn. Cũng như nghĩa thứ hai tiếng khỏe.

VĂN-LIỆU. — Yếu trâu còn hơn khỏe bò. — Khôn làm lẽ, khỏe ở mùa. — Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời. — Giã gạo thì ốm, giã cốm thì khỏe. — Xuân già còn khỏe, huyên già còn tươi (K).

Khoét

Khoét. Làm cho có lỗ : *Khoét lỗ đáo. Chuột khoét hòm.* Nghĩa bóng : bòn mót tiền của : *Khoét của dân.*

VĂN-LIỆU. — Ăn như mỏ khoét (T-ng).

Khoi

Khoi. Làm cho nước chảy thông : *Khoi ngòi, khoi cống.*

Khói

Khói. Thể hơi ở chất gì chảy bốc lên : *Khói bếp lên nghi-ngút.*

VĂN-LIỆU. — Lờ đờ như chuột phải khói. — Không có lửa sao có khói. — Trông chừng khói ngất song thưa (K). *— Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng* (K). *— Trầm bay lạt khói gió đưa trước rèm* (K). *— Dẹp yên khói giặc, quét thanh bụi Hồ* (N-đ-m). *— Khói nhà lạnh-ngắt, tiếng người vắng tanh* (N-đ-m). *—Khói lang bụi ngựa tung-hoành* (N-đ-m).

Khỏi

Khỏi. 1. Qua, hết : *Khỏi đau, khỏi ốm. Đi khỏi nhà.* — 2. K. ông bị phải, được miễn : *Khỏi lỗ vốn, khỏi phải tội.*

VĂN-LIỆU. — Khỏi tên quên thầy. — Khỏi công cong đuôi. — Khỏi nhà ra thất-nghiệp. — Khỏi họng ra bọng dơ. — Qua chợ còn tiền, vô duyên khỏi nhăn má. — Khỏi tang giải chiếu ngang mà ngồi. — Mắc điều tình ái, khỏi điều tà-dâm (K).

Khom

Khom. Cúi cong lưng xuống : *Khom lưng.*

Khom-khom Hơi khom.

VĂN-LIỆU. — Rặng cây khuất-khuất, lưng cầu khom-khom (H-T).

Khóm

Khóm. Chòm : *Khóm tre, khóm trúc.*

Khọm

Khọm. Già còng lưng : *Già khọm.*

Khỏng

Khỏng-khảnh. Xem « khủng-khỉnh ».

Khô

Khô 枯. Cạn, ráo, khan, không ướt, không tươi : *Đồng khô, cau khô, cây khô.*

Khô-cốt ○ 骨. Xương khô : *Một nắm khô-cốt.* || **Khô-khan.** Không có nước : *Lâu không mưa, đồng ruộng khô-khan.* || **Khô không-khốc.** Khô cứng : *Cơm thổi khô không-khốc.*

VĂN-LIỆU. — Chiêm khô ré lụt. — Khô chân, gân mặt, đặt tiền cũng mua.

Khô dầu. *Bã hạt thầu-dầu.*

Khô-kháo. Tên một thần trùng : *Chết gặp phải thần khô-kháo.*

Khô-mộc. Thứ lan bám vào cây khác mà sống.

Khổ

Khổ. Miếng vải thắt vòng quanh dưới háng, một đầu bỏ tỏa xuống để che hạ-bộ.

Khổ bao. Khổ của người đánh vật, hình như cái bao.

VĂN-LIỆU. — Khổ rách áo ôm. — Con đóng khổ, bõ ở trường. — Anh khổ son bỏn anh khổ nâu. — Bỏn nơi khổ bện, đãi nơi quần hồng.

Khổ 庫. Kho : *Phủ khố. Ngân-khố.*

Khổ

Khổ. Cơ-quan trong khung cửi, có răng như răng lược, để làm ngữ chiều ngang tấm hàng trong khi dệt : *Khổ dệt lụa, khổ dệt lĩnh.* Nghĩa rộng : chiều rộng tấm hàng ; bề ngang : *Vải hẹp khổ. Khổ mặt trái xoan.*

Khổ 苦. 1. Đắng. — 2. Vất-vả, khốn nạn, đau đớn không chịu được : *Bệnh nghèo rất khổ.* — 3. Khó : *Khổ-độc.*

Khổ-chủ ○ 主, Người bị nạn đứng nguyên đơn : *Nhà bị cướp, khổ-chủ đã đi trình báo.* || **Khổ-độc** ○ 讀. Khó-đọc : *Câu thơ khổ-độc.* || **Khổ-hải** ○ 海. Bể khổ : *Trầm-luân khổ-hải.* || **Khổ-hạnh** ○ 行. Sự khổ-khắc của người đi tu : *Đi tu phải chịu khổ-hạnh* || **Khổ-hình** ○ 刑. Hình-phạt cực-khổ : *Phép đâu có phép khổ-hình chặt tay* (Cúc-hoa). || **Khổ-huống** ○ 況. Tình cảnh khổ : *Cái khổ-huống của người cô-quả.* || **Khổ-não** ○ 惱. Khổ-sở phiền-não. || **Khổ-qua** ○ 瓜. Mướp đắng. || **Khổ-sai** ○ 差. Tội tù bắt đi làm việc : *Phải tội khổ-sai.* || **Khổ-sở** ○ 楚, Nghèo-khổ vất-vả : *Tình-cảnh khổ-sở.* || **Khổ-tâm** ○ 心. Đau lòng : *Càng như khêu mối khổ-tâm* (N-đ-m). || **Khổ tiết** ○ 節. Chịu khổ mà giữ lấy tiết.

VĂN-LIỆU. — Hữu thân hữu khổ. — Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê (C-o). *— Mùi tục lụy lưỡi tê tàn khổ* (C-o). *— Mênh-mang bể khổ sóng trôi* (H-T). *— Chén tân-khổ nhấp ngon mùi chính-khí.*

Khổ-sâm 苦參. Vị thuốc giống như cây sâm, có vị đắng.

Khốc

Khốc 哭. Khóc : *Quỉ khốc, thần kinh,*

Khốc 酷. Dữ-dội : *Khốc-hại.*

Khốc-hại ○ 害. Tàn-hại : *Làm cho khốc-hại chẳng qua vì tiền* (K). || **Khốc-lại** ○ 吏. Kẻ quan-lại tàn-ác : *Ở đời văn minh ít kẻ khốc-lại.* || **Khốc-liệt** ○ 烈. Dữ-dội : *Tai-hại khốc-liệt.*

Khôi

Khôi 魁. I. Nở-nang cao lớn : *Khôi-ngô.*

Khôi-ngô ○ 梧. Nở-nang cao lớn : *Khôi-ngô vẻ mặt, đai-cân dấu nhà* (N-đ-m). || **Khôi-vĩ** ○ 偉. Cao lớn khỏe-mạnh : *Tướng mạo khôi-vĩ.*

II. Đứng đầu : *Khôi khoa.*

Khôi-khoa ○ 科. Đỗ đầu : *Khôi khoa đỗ trạng ngày rày* (C-H). || **Khôi-nguyên** ○ 元. Đỗ đầu : *Khôi-nguyên đành để quyết khoa sau này* Ph-Tr).

Khôi 恢. Lớn, rộng (không dùng một mình).

Khôi phục ○ 復. Lấy lại cơ-đồ đất nước : *Khôi-phục nghiệp chúa.*

Khôi 詼. Pha trò : *Khôi-hài.*

Khôi-hài ○ 諧. Pha trò cười : *Nói chuyện khôi-hài.*

Khôi 盔. Mũ ra trận : *Đầu đội kim-khôi.*

Khôi-giáp ○ 甲. Mũ chiến và áo chiến : *Mặc đồ khôi-giáp ra trận.*

Khối

Khối 塊. 1. Cục, tảng : *Khối vàng, khối sắt.* — 2. Có nhiều, còn nhiều : *Còn khối ra đấy.*

VĂN-LIỆU. — Khối tình mang xuống tuyền-đài chưa tan (K). *— Trong mình sẵn khối tì-sương* (N-đ-m). *— Khối tình mang nặng nghìn đời* (H-T).

Khôn

Khôn. Tinh, khéo. Trái với dại : *Người khôn, mưu khôn.*

Khôn-ngoan. Tinh khôn : *Khôn-ngoan rất mực, nói-năng phải lời* (K).

VĂN-LIỆU. — Khôn nhà, dại chợ. — Miệng khôn, trôn dại. — Hết khôn dồn đến dại. — Được thể, để nên khôn. — Đứa khôn nói không lại, đứa dại nói không cùng. — Khôn ăn cái, dại ăn nước. — Khôn ba năm, dại một giờ. — Khôn làm lại, dại làm nhơ. — Khôn ăn người, dại người ăn. — Khôn làm văn tế, dại làm văn bia. — Khôn làm lễ, khỏe ở mùa. — Khôn ngoan đến cửa quan mới biết. — Dại rồi còn biết khôn làm sao đây? (K). *— Chim khôn tránh lưới, tránh dò, Người khôn tránh chốn ô-đồ mới khôn. — Khôn dồn ra mặt, què-quặt hiện ra chân tay. — Chim khôn đậu nóc nhà quan, Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng. — Khôn-ngoan đá đầy người ngoài, Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau* (C-d).

Khôn. Khó, không : *Khóc than khôn xiết sự-tình* (K).

VĂN-LIỆU. — Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chẳn khôn (K). *Dễ dò dốn bể, khôn lường đáy sông* (K). *— Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao* (K). *— Gan chẳng đá khôn đường khá chuyển* (C-o). *— Mắt thần khôn giấu, lưới trời khôn dung* (N-đ-m). *— Phép vua khôn thử, miệng người khôn che* (N. đ-m). *— Thế-gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.*

Khôn 坤. Tên một quẻ trong tám quẻ kinh Dịch, tượng âm : *Quẻ càn, quẻ khôn.*

VĂN-LIỆU. — Tối ba mươi khép cánh càn khôn (câu đối cổ).

Khốn

Khốn 困. 1. Bị hãm, bị mắc : *Bị khốn ở trong vòng vây. Đừng cho trẻ trèo cây có ngày khốn.* — 2. Nghèo khổ, khó khăn, gian-nan : *Khốn-đốn. Muốn đi du-học khốn nỗi không tiền.*

Khốn-cùng ○ 窮. Nghèo-khổ cùng-cực : *Nên thương những kẻ khốn-cùng.* || **Khốn-cực** ○ 極. Khốn-khổ quá lắm. || **Khốn-đốn** ○ 頓. Cùng khổ suy đốn ; khó-khăn : *Gặp cảnh khốn-đốn. Khốn-đốn mới lo được tiền thuế.* || **Khốn-khó.** Nghèo khó. || **Khốn-khổ** ○ 苦. Cùng cực khổ sở. || **Khốn-nạn** ○ 難. Cùng khổ hèn mạt : *Cứu giúp kẻ khốn-nạn. Đồ khốn nạn không ra gì.* || **Khốn-quyện** ○ 倦. Mỏi mệt lắm : *Tinh-thần khốn-quyện.*

VĂN-LIỆU. — Của rẻ ấy là của ôi, Lấy phải vợ dại khốn tòi trăm đường. — Khốn nạn thay nhạn ở với ruồi, Tiên ở với cú, người cười với ma (C-d).

Khổn

Khổn 閫. Cửa buồng (không dùng một mình).

Khổn-phạm ○ 範. Khuôn mẫu của người đàn bà có đức : *Treo gương khổn-phạm.*

Không

Không. Chẳng, chẳng có. Trái với có.

Không đâu. Không căn-cứ vào chỗ nào cả : *Lời nói không đâu.* || **Không dưng.** Không có gì cả : *Không dưng ai dễ đặt điều cho ai.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn không, nói có* — *Ăn không ngồi rồi.* — *Ngày lắm mối, tối nằm không.* — *Không bột sao gột nên hồ.* — *Không vay mà trả, không vả mà sưng.* — *Không có cá lấy rau mà làm trọng.* — *Không ưa thì đưa có rồi.* — *Không thầy đố mày làm nên.* — *Má hồng không thuốc mà say* (C-o). *Không dưng chưa dễ mà bay đường trời* (K). — *Không dưng ai dễ đem phần lại cho.*

Không 空. Trống hổng, chẳng có gì cả : *Quăng đất bỏ không. Sạch như không.*

Không-gian ○ 間. Khoảng không giữa trời : *Trong không gian có nhiều tinh-tú.* || **Không-hư** ○ 虛. Chẳng có gì cả, nói về đạo-lý Phật, Lão : *Lão Trang hay bàn thuyết không-hư.* || **Không-khí** ○ 氣. Vật thể hơi bọc ngoài quả đất, do dưỡng khí và đạm-khí hợp lại thành ra : *Không có không-khí thì sinh-vật không sống được.* || **Không-môn** ○ 門. Cửa Phật : *Gửi thân vào chốn không-môn.* || **Không quân** ○ 軍. Quân cỡi phi-cơ bay trên không. || **Không-trung** ○ 中. Quãng không trong trời đất : *Các ngôi sao lấp-lánh ở không-trung.*

VĂN-LIỆU. — *Sắc sắc, không không.* — *Bừng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o). — *Rắp đem mệnh bạc nương nhờ cửa không* (K).

Khống

Khống 控. Kiện : *Làm đơn khống quan.*

Khống-cáo ○ 告. Thưa kiện : *Đến cửa quan khống-cáo.*

VĂN-LIỆU. — *Làm đơn mà khống minh tra tỏ tường* (Trê-Cóc).

Khống. Mất không : *Ruộng không cấy được phải nộp thuế khống.*

Khổng

Khổng 孔. Tên một họ.

Khổng-lồ. Nguyên là Không-Lộ đọc trạnh ra, tức là Nguyễn Minh-Không, cao-tăng đời nhà Lý.

Khổng-lồ. To đại : *Cái chuông khổng-lồ.*

Khổng-giáo 孔教. Học-pháp của Khổng-tử : *Khổng-giáo về đời Tống rất thịnh.*

Khổng-minh 孔明. Tên tự ông Gia-cát Lượng đời Tam-quốc, người có nhiều mưu-trí.

Khổng-tử 孔子. Một vị thánh-sư trong Nho-giáo, húy là Khâu, người nước Lỗ bên Tàu.

Khờ

Khờ. Dại, hớ, ngờ-nghệch : *Vì khờ mà bị lừa.*

Khờ-dại. Khờ và dại. || **Khờ-khĩnh.** Cũng nghĩa như « khờ », *VĂN-LIỆU.* — *Tay nguyệt-lão khờ sao có một* (C-o).

Khơi

Khơi. Xa : *Bây giờ vượt bể ra khơi quản gì* (K). *Dặm khơi.*

Khơi chừng. Chừng xa : *Đường đi khuất nẻo khơi chừng* (Ph-Tr). || **Khơi-diễn.** Xa xôi : *Cố-hương khơi diễn nghìn trùng sơn-khê* (K).

VĂN-LIỆU. — *Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bể khơi* (K). — *Kéo buồm, thuyền tếch ra khơi* (L-V-T).

Khơi. Do chữ khai đọc trạnh ra. Khai cho sâu cho thông : *Khơi cống, khơi ngòi.* Nghĩa bóng : khêu gợi : *Khơi chuyện.*

Khơi mào. Xem « khai mào ».

VĂN-LIỆU. — *Tát vơi bể Sở, khơi dần sông Nghiêu* (Ph-Tr). — *Nước triều ai tát, ai khơi* (B-H).

Khởi

Khởi 起. Xem « khỉ ».

Khớm

Khớm. Bựa răng.

Khớn

Khớn. Sợ mà chừa, kệch : *Đã khớn chưa ?*

Khờn

Khờn. Mòn, mẻ : *Chén bát dùng lâu phải khờn.*

Khớp

Khớp. Cái dàm buộc mõm ngựa, mõm chó : *Khớp ngựa, khớp chó.*

Khớp. Dàm lại.

Khớp miệng Dàm miệng lại không cho nói.

Khớp. Vết : *Người bị khớp xấu không dám ra mặt làm việc gì.*

Khớp. Hai đầu vật gì hay hai đầu xương ăn vào với nhau : *Khớp xương, khớp mộng cửa.*

Khu

Khu. Đít, trôn, mông.

Khu 區. Cõi, khoảng có giới hạn : *Khu rừng, khu ruộng.*

Khu-vực ○ 域. Cõi, xứ có giới-hạn : *Một nước chia làm mấy khu-vực.*

VĂN-LIỆU. — *Chia khu thập đạo, rào vây bốn thành* (N-đ-m).

Khu 區. Chia làm từng khu. Nghĩa rộng : chia ra.

Khu-hoạch ○ 劃. Chia ra : *Khu-hoạch địa-giới.* || **Khu-xử** ○ 處. Xếp đặt, phân-xử : *Trong nhà anh em phải khu-xử với nhau cho êm,*

Khu-khu. Bo bo : *Khu-khu xó nhà.*

VĂN-LIỆU. Khu-khu như chuột chù quanh gầm.

Khu 驅. Xua đuổi : *Khu tà ma.*

Khu-phong ○ 風. Giải cái gió độc : *Phải cảm, uống thuốc khu-phong.* || **Khu-trục** ○ 逐. Xua đuổi : *Khu-trục kẻ gian-tà.* || **Khu trừ** ○ 除. Đuổi trừ đi cho hết : *Khu-trừ bọn giặc cướp.*

Khú

Khú. Nói dưa muối hỏng có mùi kháng : *Dưa khú.*

VĂN-LIỆU. — Ai làm cho cải tôi vồng, Cho dưa tôi khú, cho chồng tôi chê. — Chồng chê thì mặc chồng chê, Dưa khú nấu với cá trê càng bùi.

Khú-rú. Trỏ bộ người già lắm.

Khù

Khù-khờ. Ngờ-nghệch khờ-dại : *Thánh-nhân đãi kẻ khù-khờ.*

Khụ

Khụ. Già lắm : *Già khụ.*

Khua

Khua. Vành tròn hình như cái đấu, đính vào trong nón đàn bà như nón Nghệ, nón quai thao, nón ba tầm, nón Nhị-thôn v. v. : *Mua nón thì phải mua khua.*

Khua. Dùng que gậy mà khoắng : *Khua mạng nhện. Khua chum tương.* Nghĩa rộng : làm rung-động : *Khua chuông, khua mõ.*

Khua môi múa miệng. Biện-bạch liến-thoắng.

VĂN-LIỆU. — Tiếng tiêu khua như đứt buồng gan (Ch-Ph) *— Giỏ cây khua phách, nước khe dạo đàn* (Ph-H).

Khuây

Khuây. Nguôi những nỗi buồn, thương, nhớ : *Dễ ai rắp thảm quạt sầu cho khuây* (K).

Khuây-khỏa. Cũng nghĩa như « khuây » : *Cho khuây-khỏa dạ, kẻo mê-mẩn tình* (Tr-Th).

VĂN-LIỆU. — Lấy câu vận-mệnh khuây dần nhớ thương (K). *— Đăm-đăm nàng cũng nhớ nhà không khuây* (K). *— Hãy khuây dạ trẻ cho vui lòng già* (L-V-T). *— Cỏ có thơm mà dạ chẳng khuây* (Ch-Ph).

Khuấy

Khuấy. Xem « quấy ».

Khuấy. Xem « quên khuấy ».

Khuân

Khuân. Nhắc dần, lấy dần đem đi chỗ khác : *Khuân của về nhà chồng. Khuân hàng xuống tàu.*

Khuất

Khuất. Gặp cái gì ngăn cách, che lấp, làm cho mắt không trông thấy : *Mặt trời khuất núi.* Nghĩa rộng : Vắng *Vắng mặt khuất lời. Kẻ khuất, người còn.*

Khuất bóng. 1. Che mất bóng sáng : *Ngồi khuất bóng.* — 2. Bóng mặt trời khuất đi. Nghĩa bóng : trỏ người đã chết : *Ông bà khuất bóng đã lâu.* || **Khuất núi.** Bóng mặt trời, khuất sau núi. Nghĩa bóng : Trỏ người đã chết.

VĂN-LIỆU. — Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau (K). *— Dạ-đài cách mặt khuất lời* (K). *— Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh* (K). *— Đường đi khuất nẻo khơi chừng* (Ph-Tr).

Khuất 屈. Co, trái với thân 伸 là duỗi : *Lúc khuất có lúc thân.* Nghĩa rộng : chịu nhục : *Thế cùng phải chịu khuất.*

Khuất-khúc ○ 曲. Quanh-co, không được thẳng : *Đường đi khuất-khúc. Lòng người khuất-khúc.* || **Khuất-nhục** ○ 辱. Chịu nhục-nhằn : *Kém về phải chịu khuất-nhục.* || **Khuất-phục** ○ 伏. Hạ mình xuống mà luồn-lọt : *Anh-hùng không chịu khuất-phục kẻ hào-cường.* || **Khuất-phục** ○ 服. Tòng phục : *Quan có đức chính hay, khuất-phục được lòng dân.* || **Khuất-tất** ○ 膝. Uốn gối. Nghĩa rộng : Luồn lụy : *Người cương-trực không chịu khuất-tất.* || **Khuất-tiết** ○ 節. Không giữ vững được tiết-tháo : *Người trung-thần liệt-nữ không chịu khuất-tiết.*

Khuất 屈. Tên một họ.

Khúc

Khúc. Thứ rau giống cây cúc, mọc ở ruộng, lá dùng làm bánh.

Khúc (bánh). Thứ bánh làm bằng lá cây rau khúc.

Khúc 曲. I. — 1. Một đoạn : *Khúc sông. Khúc gỗ. Khúc cá.* — 2. Bài đàn, bài hát : *Khúc đàn.*

Khúc-nhôi. (Hay khúc nôi). Nỗi-niềm tình-cảnh : *Biết cùng ai tỏ khúc nhôi* (N-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Khúc nhà tay lựa nên xoang (K). *— Lựa chi những khúc tiêu-tao* (K). *— Càng nhìn vẻ ngọc, càng say khúc vàng* (K). *— Sinh-ca mấy khúc vang-lừng* (C-o). *— Cuộc vui gảy khúc đoạn-trường ấy chi* (K). *— Sông có khúc, người có lúc* (T-N). *— Anh-hùng gặp phải khúc lươn, Khi cuộn thì ngắn, khi vươn thì dài* (C-d).

II. Cong (không dùng một mình).

Khúc-khuỷu. Cong queo : *Đường đi khúc-khuỷu.* || **Khúc-triết** ○ 折. Gẫy gọn : *Câu chuyện nói khúc-triết dài ra đấy.*

Khúc-khắc. Thứ cây có củ dùng làm thuốc. Tức là thổ-phục-linh.

Khúc-khắc. Ho vặt từng tiếng một.

Khúc-khích. Nói tiếng cười giấu, cười riêng với nhau : *Trẻ con cười khúc-khích với nhau.*

Khục

Khục. Tiếng bẻ đốt ngón tay, ngón chân : *Bẻ khục tay.*

Khuê

Khuê. 閨. Buồng của đàn bà ở : *Xót mình cửa các phòng khuê* (K).

Khuê các ○ 閣. Buồng và gác, nơi đàn bà con gái nhà sang-trọng ở : *Người khuê-các khách thư cầm* (N-đ-m). || **Khuê-khổn** ○ 閫 Cũng nghĩa như « khuê-các » : *Chốn khuê-khổn vịnh câu hòa-hảo* (L-V-T). || **Khuê-môn** ○ 門. Cửa buồng : *Khuê-môn phận gái việc gì tới đây* (L-V-T). || **Khuê-oán** ○ 怨. Lời oán-trách của người đàn bà : *Bài thơ khuê-oán.* || **Khuê-phòng** ○ 房. Buồng đàn bà ở : *Con ta yếu-điệu khuê-phòng* (N-đ-m). || **Khuê-vi** ○ 闈. Cũng nghĩa như khuê phòng : *Em về coi-sóc khuê-vi cửa nhà* (Cúc-hoa).

Khuê 睽. Xa cách (không dùng một mình).

Khuê-ly ○ 離. Chia lìa xa cách : *Khuê ly mới biết tân-toan đường này* (Ch-Ph).

Khuê 奎. Một vị sao trong nhị-thập-bát tú, chủ về văn-chương : *Sao Khuê rạng vẻ văm-minh giữa trời* (Nam-sử diễn ca).

Khuê-văn-lâu ○ 文樓. Tên một nhà gác ở trong Văn-miếu Hanoi.

Khuê-giác 圭角. Có cạnh góc không được tròn : *Người cương-trực thường lộ khuê-giác.*

Khuếch

Khuếch 廓. Rộng, mở rộng ra (không dùng một mình).

Khuếch-khoác. Khoe-khoang khoác-lác : *Ăn nói khuếch-khoác.* || **Khuếch-nhiên** ○ 然. Rộng-rãi : *Khuếch-nhiên không có tư-ý gì.* || **Khuếch-trương** ○ 張. Mở-mang to-tát : *Khuếch-trương công-nghệ.*

Khum

Khum. Cong vồng lên : *Khum như mui thuyền.*

Khum-khum, Hơi khum : *Gọng vó khum-khum.*

Khúm

Khúm. Uốn lưng cong xuống : *Khúm lưng uốn gối.*

Khúm-núm. Trỏ bộ co-ro luồn-lụy : *Khúm-núm trước cửa quyền.*

VĂN-LIỆU. — Tới nơi, khúm-núm trình bày (H-Chừ). — *Sinh nghe khúm-núm dưới lầu* (Ph-Tr). — *Thềm phong, khúm núm tâu qua* (H-T).

Khung

Khung. Khuôn bằng tre, gỗ, hoặc kim-loại, dùng để căng giấy, căng vải hay lồng kính, lồng tranh : *Khung nhà tăng. Khung đèn cù. Khung ảnh. Khung cửi.*

Khung cửi. Bộ máy để dệt : *Khung cửi dệt lĩnh.*

Khung 穹. Cao rộng bao-la (trỏ về trời).

Khung-thương ○ 蒼. Cao xanh, tức là trời : *Ngửa nhìn không hổ với khung-thương.*

Khùng

Khùng. Tức giận quá mà phát cáu : *Nói khùng. Đánh khùng.*

Khủng

Khủng 恐. Sợ (không dùng một mình).

Khủng-hoảng ○ 慌. Sợ hãi hoảng-hốt. Có nghĩa riêng nói về việc buôn-bán kinh-doanh bất lợi : *Kinh-tế khủng-hoảng.* || **Khủng-khiếp** ○ 怯. Khiếp sợ : *Nghe tiếng sét dữ, ai cũng khủng-khiếp.*

Khủng-khỉnh. Trỏ bộ làm cao, làm bộ, vì bất-hòa hay khinh-dể : *Hai vợ chồng nhà ấy bất-hòa sinh ra khủng-khỉnh. Mới nổi giàu đã lên mặt khủng-khỉnh.*

VĂN-LIỆU. — Lại còn khủng-khỉnh làm cao thế này (K). — *Vợ mà khủng-khỉnh đếch ăn ai* (thơ cụ Tam-nguyên).

Khuôn

Khuôn. Đồ dùng để làm ngữ, để lấy hình : *Khuôn bánh, khuôn gạch.* Nghĩa rộng : cái vành, cái khổ : *Khuôn mặt, khuôn trăng.*

Khuôn-khổ. Nói chung cái hình nhớn hay nhỏ, rộng hay hẹp : *Khuôn-khổ vừa vặn.* || **Khuôn-mẫu.** Khuôn-khổ mẫu mực : *Thầy làm khuôn mẫu cho học-trò.* || **Khuôn-phép.** Mẫu-mực phép-tắc : *Dạy trẻ vào khuôn-phép.* || **Khuôn-thiêng,** Tức là trời : *Khuôn thiêng dầu phụ tấc thành* (K). || **Khuôn trăng.** Khổ mặt : *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở-nang* (K). || **Khuôn xanh.** Cũng nghĩa như « khuôn thiêng » : *Khuôn xanh biết có vuông tròn cho chăng* (K).

VĂN-LIỆU. — Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đan (N-đ-m). — *Buộc người tài-sắc vào rong khuôn trời* (H-T).

Khuông

Khuông 匡. Giúp (không dùng một mình).

Khuông-phù ○ 扶. Chống đỡ, giúp rập việc nước : *Có công khuông-phù xã-tắc.*

VĂN-LIỆU. — Bước gian-nan từng cậy dạ khuông-phù (văn tế cồ).

Khuy

Khuy. Cái khuyết tròn để cài cúc áo. Có nơi gọi cái cúc là cái khuy.

Khuy tay. Cái vòng tròn để sỏ ngón tay vào mà đẩy kim khâu.

Khuy 虧. Thiếu (không dùng một mình).

Khuy-khuyết ○ 缺. Thiếu : *Tiền gửi trả đủ không khuy-khuyết đồng nào.*

Khuy 窺. Dòm (không dùng một mình).

Khuy-du ○ 窬. Dòm dỏ : *Nhà giàu kẻ trộm hay khuy-du.* || **Khuy-tứ** ○ 伺. Cũng nghĩa như khuy-du : *Kẻ gian-nhân khuy-tứ.*

Khuya

Khuya. Đêm đã lâu : *Thức khuya, dậy sớm.*

Khuya-khoắt. Cũng nghĩa như « khuya » *Đêm hôm khuya-khoắt.*

VĂN-LIỆU. — Cớ sao trằn-trọc canh khuya (K). — *Buồng đào khuya sớm thảnh-thơi* (K).

Khuyên

Khuyên. Dỗ bảo làm điều hay, điều phải : *Khuyên đừng đổi trắng thay đen* (N-đ-m).

Khuyên-giải. Khuyên bảo, giảng-giải : *Vâng lời khuyên-giải thấp cao* (K). || **Khuyên-giáo.** Đi khuyên người ta bỏ thì làm việc phúc-đức : *Nhà sư đi khuyên-giáo.* || **Khuyên-nhủ.** Khuyên bảo : *Nghe lời khuyên nhủ thong-dong* (K).

VĂN-LIỆU. — Khéo khuyên kẻ lấy làm công (K).

Khuyên 圈. 1. Cái vòng : *Chữ tốt được nhiều khuyên.* — 2. Cái vòng nhỏ bằng vàng hay bạc của đàn bà deo tai. Đánh khuyên vàng.

Khuyên. Vạch cái vòng ở bên những câu hay, chữ hay, trong lúc chấm văn chữ nho : *Câu văn đáng khuyên.*

Khuyên. Một thứ chim nhỏ như chim sâu. Cũng gọi là vành-khuyên.

Khuyến

Khuyến 勸. Khuyên bảo.

Khuyến-khích. ○ 激. Khuyên-bảo khích-thích : *Khuyến-khích người ta làm điều hay.* || **Khuyến-miễn** ○ 勉. Khuyên cho cố gắng lên : *Phát phần thưởng để khuyến-miễn học-trò.*

Khuyến-nông. Bờ đắp để giữ nước làm ruộng.

Khuyển

Khuyển 犬. Chó.

Khuyển mã ○ 馬. Chó ngựa. Nghĩa bóng : nói tôi tớ trung nghĩa với chủ : *Đem lòng khuyển mã đền nghì bể sông* (N-đ-m). || **Khuyển-ưng** ○ 鷹. Chó săn, chim săn. Nghĩa bóng : nói kẻ tôi tớ để sai khiến : *Khuyển-ưng lại lựa một bầy còn quang* (K).

Khuyết

Khuyết. Cái vòng đính vào áo để làm khuy mà cài cúc.

Khuyết 缺. Thiếu : *Tràng khuyết. Đợi có chân khuyết mới được bổ.*

Khuyết-điểm ○ 點. Chỗ thiếu : *Sự tổ-chức còn nhiều khuyết-điểm.* || **Khuyết-hãm** ○ 陷. Thiếu ; hõm xuống : *Đê có chỗ khuyết-hãm.* || **Khuyết-phạp.** ○ 乏. Thiếu-thốn : *Tiền tài khuyết-phạp.* || **Khuyết-tịch** ○ 席. Vắng mặt : *Bị xử án khuyết-tịch.*

VĂN-LIỆU. — Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời (K). — *Trăng kia đã khuyết khôn xoay được tròn* (Tr-Th). — *Bóng tràng khi khuyết khi tròn, Của đời chơi mãi có mòn được đâu* (C-d).

Khuyết 闕. Có khi đọc là quyết. Cửa nhà vua : *Từ xa kinh-khuyết bấy lâu.*

Khuyết 闕. Thiếu, sai lầm (không dùng một mình).

Khuyết-nghi ○ 疑. Bỏ điều ngờ lại chưa nói đến : *Nghĩa sách còn có chỗ khuyết-nghi.*

Khuynh

Khuynh 傾. Nghiêng (không dùng một mình).

Khuynh-hướng ○ 向. Nghiêng theo về mặt nào : *Khuynh hướng về chủ-nghĩa hòa-bình.* || **Khuynh-thành** ○ 城. Nghiêng thành. Thường nói khuynh-quốc khuynh-thành. Nghĩa bóng : nói người đàn bà tuyệt đẹp.

VĂN-LIỆU. — Lạ cho cái sóng khuynh-thành (K). — *Làm chi những thói khuynh-thành trêu người* (K). — *Khôn thu-ba đợn sóng khuynh-thành* (C-o). — *Khuynh gia, bại sản.*

Khuỳnh

Khuỳnh. Bắt cong cánh tay lại mà giơ ngang lên : *Khuỳnh tay dẫn rượu.*

Khuỳnh-khuỳnh. Hơi khuỳnh : *Khuỳnh-khuỳnh tay ngại.*

Khuỷu

Khuỷu. Khớp xương ở cánh tay và ở sau đầu gối : *Ngã sai khuỷu tay.*

Khuỵu

Khuỵu. Gập khớp xương lại : *Ngã khuỵu đầu gối.*

Khư

Khư-khư. Giữ chặt không rời ra : *Khư-khư như ông sư giữ oản.*

VĂN-LIỆU. — Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong (K). — *Mối tình buộc lấy khư-khư* (N-đ-m).

Khứ

Khứ 去. 1. Đi, đã qua : *Tống khứ, quá khứ.*

Khứ hồi ○ 回. Đi và về : *Đi xe lửa lấy vé khứ-hồi.*

VĂN-LIỆU. — Khi tờ vấn đáp khi tin khứ hồi (Ph-H).

II. Bỏ đi : *Khứ tà qui chính.*

Khừ

Khừ-khừ. Tiếng rên : *Người ốm rên khừ-khừ.*

Khử

Khử 去. Bỏ (không dùng một mình) : *Trừ-khử.*

Khứng

Khứng. Ưng chịu : *Di Tề chẳng khứng giúp Chu* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Chẳng hay nàng có khứng vì cùng chăng (Tr-Th). — *Còn e lòng khách động đào khứng chăng* (Ph-Tr).

Khước

Khước. May mắn : *Lấy lộc phật cho khước.*

Khước 却. Dưỡng bỏ, từ chối : *Người trong hội có lỗi bị khước ra. Muốn vào yết-kiến mà khước không cho vào.*

Khước-từ ○ 辭. Từ chối.

Khươm

Khươm. Xem lươm-khươm.

Khươm-lượm. Xà xẻo bà lạm : *Khươm-lượm tiền.*

Khương

Khương 薑. Gừng.

Khương-thang ○ 湯. Thang gừng : *Khương-thang kịp đỗ giờ lâu tỉnh dần* (N-đ-m).

Khướt

Khướt. Nói uống rượu hay làm lụng quá sức : *Uống rượu say khướt. Làm khướt cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — Say khướt có bợ (T-N).

Khướu

Khướu. Thứ chim hay hót : *Hót như khướu.*

Khứu

Khứu 嗅. Ngửi (không dùng một mình).

Khứu-giác ○ 覺. Sự cảm-giác của mũi : *Trĩ mũi thì mất khứu-giác.* || **Khứu-quan** ○ 官. Cơ-thể chủ về việc ngửi : *Mũi là khứu-quan.*